TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 970/BC-CTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 25 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2023

Bối cảnh, tình hình thế giới năm 2023 có nhiều biến động lớn trên hầu hết các mặt kinh tế, xã hội, chính trị, có tác động, ảnh hưởng đến sự phát triển của các nước trên thế giới. Chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới đã tăng lên, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu; …ngày càng tác động mạnh mẽ đến chuỗi cung ứng hàng hóa, an ninh năng lượng, ảnh hưởng nặng nề hơn đến mọi mặt đời sống, kinh tế.

Trong bối cảnh khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ, thuận lợi cả ở trong và ngoài nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt tập trung chỉ đạo, ban hành nhiều cơ chế, chính sách trên tất cả các lĩnh vực để duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng, tháo gỡ các điểm nghẽn của nền kinh tế. Nhiều chính sách thiết thực, thể hiện tinh thần sẵn sàng đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân đã được chỉ đạo triển khai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, thúc đẩy hoạt động tăng trưởng kinh doanh sớm phục hồi và phát triển.

Việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng cũng ảnh hưởng bởi tình hình chung và ngày càng gia tăng. Với sự chỉ đạo tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, sản xuất kinh doanh, thúc đẩy đầu tư, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; …Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, địa phương thực hiện quyết liệt, linh hoạt, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy tăng trưởng, công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp thời, thiết thực. Cùng với đó, sự đồng thuận, ủng hộ và tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp là yếu tố quan trọng giúp nền kinh tế vượt qua những khó khăn, thách thức. Để đạt mục tiêu tăng trưởng 8,34% của năm 2023 là thách thức rất lớn, đòi hỏi sự nỗ lực, quyết tâm rất lớn của các cấp, các ngành, tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, tập trung triển khai hiệu quả đồng bộ các chính sách hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở kết quả thực hiện 11 tháng, ước tính tháng 12 năm 2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý IV/2023 ước tăng 8,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 9,83%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,98%; khu vực dịch vụ tăng 8,39%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,27%. Tăng trưởng GRDP quý IV năm nay cao hơn cùng kỳ năm 2022, điều này thể hiện rõ xu hướng phục hồi tăng trưởng.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng, quý IV ước tăng 9,83% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,42 điểm phần trăm vào mức tăng chung, chủ yếu là tăng ở lĩnh vực cây lâu năm và chăn nuôi mà cụ thể là sản lượng cây chuối ước tăng 19,19%; sản lượng cây cao su tăng 2,70%; sản lượng chăn nuôi quý IV ước tăng 57,35% so với cùng kỳ; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 61,21% so cùng kỳ.

Khu vực công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực. Ước tính tăng trưởng ngành công nghiệp quý IV/2023 đạt 8,98%, đóng góp 2,65 điểm phần trăm vào mức tăng chung; Ngành xây dựng quý IV ước tăng 8,66% so với cùng kỳ, đóng góp 0,42 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP chung nhờ sự vào cuộc quyết liệt của tỉnh trong việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thực hiện vốn đầu tư công và các công trình, dự án.

Khu vực dịch vụ quý IV/2023 tiếp tục đà khởi sắc mạnh mẽ với tăng trưởng đạt 8,39% so cùng kỳ, đóng góp 2,61 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý IV ước tính tăng 2,27%, chiếm 0,10 điểm phần trăm tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Tính chung cả năm 2023, Tổng sản phẩm trên địa bàn toàn tỉnh (GRDP) năm 2023 (theo giá so sánh 2010) đạt 54.894,49 tỷ đồng, tăng 8,34% so với năm 2022 trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 17.513,34 tỷ đồng, tăng 10,25%; khu vực công nghiệp và xây dựng 17.205,78 tỷ đồng, tăng 7,12%; khu vực dịch vụ 18.119,72 tỷ đồng, tăng 8,34%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 2.055,65 tỷ đồng, tăng 2,98%. GRDP năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước nhờ sự phục hồi và phát triển mạnh ở nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là ngành nông nghiệp điểm sáng, có mức tăng trưởng cao (*tăng 10,25%)* đóng góp 3,21 điểm phần trăm vào GRDP.

Hình 1.1 Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2023

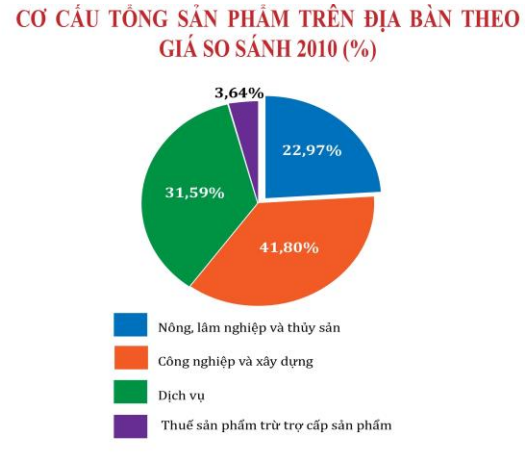

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 17.513,34 tỷ đồng, tăng 10,25%, đóng góp 3,21 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, cao hơn 1,04% so với cùng kỳ năm trước (năm 2022 tăng 9,21%). Trong đó, Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan tăng 10,32% so với năm 2022; lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan tăng 3,44%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng (theo giá so sánh 2010) đạt 17.205,78 tỷ đồng, tăng 7,12%, đóng góp 2,26 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, giảm 7,63% so với cùng kỳ năm trước (năm 2022 tăng 14,75%). Tính riêng ngành công nghiệp tăng 7,45%, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng cao nhất 7,81% giữ vai trò là động lực chính trong khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp phần tăng trưởng GRDP của tỉnh; ngành xây dựng tăng 5,47%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung.

Khu vực dịch vụ (theo giá so sánh 2010) đạt 18.119,72 tỷ đồng, tiếp tục đà khởi sắc mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng 8,34%, đóng góp 2,75 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của tỉnh, giảm 1,09% so với cùng kỳ năm trước (năm 2022 tăng 9,43%). Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm như sau: Hoạt động lưu trú, ăn uống tăng 11,69% so với cùng kỳ, đóng góp 0,24 điểm phần trăm; hoạt động vận tải, kho bãi tăng 29,89%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 17,22%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 24,29% so cùng kỳ, đóng góp 0,10 điểm phần trăm. Tình hình hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh năm 2023 có sự tăng trưởng so với cùng kỳ.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (theo giá so sánh 2010) đạt 2.055,65 tỷ đồng, tăng trưởng 2,97% so với năm 2022, đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 22,97%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 41,80%; khu vực dịch vụ chiếm 31,59%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,64% *(Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là: 13,16%; 42,18%; 30,82%; 3,84%).*

Chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả kinh tế là GRDP bình quân đầu người. GRDP bình quân đầu người năm 2023 là 93,94 triệu đồng, tăng 9,53% so với năm 2022. Nhìn chung, tốc độ tăng GRDP nhanh hơn nhiều so với tỷ lệ tăng dân số nên GRDP bình quân đầu người năm sau vẫn cao hơn năm trước. Cụ thể năm 2022 đạt 85,76 triệu đồng (giá hiện hành), năm 2023 là 93,94 triệu đồng. Điều này phản ánh được hiệu quả cũng như trình độ sản xuất của tỉnh ngày càng được nâng lên và có bước phát triển rõ nét.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Bình Phước năm 2023 triển khai thực hiện kế hoạch nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện diện tích một số loại cây công nghiệp chuyển sang trồng cây ăn quả và xây dựng các công trình; giá thức ăn chăn nuôi tăng cao trong khi giá bán sản phẩm thấp đặc biệt là giá heo, gà gây khó khăn cho các doanh nghiệp và các hộ chăn nuôi; biến đổi khí

hậu ngày càng rõ nét ảnh hưởng đến Bình Phước cũng như khu vực miền Đông Nam Bộ như mưa trái mùa, sương muối tác động tiêu cực không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

Được sự chỉ đạo sát sao của chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn như giám sát, chủ động xử lý sớm dịch bệnh trên cây trồng, khoanh vùng dập dịch bệnh trên vật nuôi; khuyến cáo sản xuất theo quy hoạch đối với cây sầu riêng; đẩy mạnh tuyên truyền hỗ trợ nông dân liên kết sản xuất và sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm; sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, hữu cơ; phát triển các vùng chuyên canh cây ăn quả sản xuất sạch gắn với mã vùng trồng…Nên ngành Nông nghiệp Bình Phước đã thực hiện đạt và vượt một số chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2023, đạt mức tăng trưởng cao, góp phần vào tăng trưởng chung của tỉnh, bảo đảm an sinh xã hội.

2.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Cây hàng năm: Sơ bộ năm 2023 toàn tỉnh gieo trồng được 24.686 ha, giảm 5,31% (-1.385 ha) so với chính thức cả năm 2022. Trong đó:

Diện tích lúa gieo trồng được 10.617 ha (+124 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó lúa Đông Xuân đạt 2.821 ha, tăng 0,15% (+4 ha); lúa Mùa đạt 7.797 ha, tăng 1,56% (+120 ha).

Năng suất lúa cả năm ước đạt 38,56 tạ/ha, tăng 2,07% (+0,78 tạ/ha) so với năm 2022 (lúa Đông Xuân đạt 41,07 tạ/ha, tăng 2,70%; lúa Mùa đạt 37,65 tạ/ha, tăng 1,86%) do các địa phương thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi sang trồng giống lúa có năng suất, chất lượng cao; công tác bảo vệ thực vật và các biện pháp phòng trừ dịch hại trên cây được dự báo, hướng dẫn kịp thời đã góp phần tăng năng suất cây lúa. Sản lượng lúa cả năm 2023 ước đạt 40.939 tấn, tăng 3,28% so với năm 2022 (lúa Đông Xuân đạt 11.585 tấn, tăng 2,85%; lúa Mùa đạt 29.354 tấn, tăng 3,45%).

Cây ngô gieo trồng ước đạt 2.805 ha, tăng 4,71% (+126 ha); năng suất ngô ước đạt 39,25 tạ/ha (+0,10 tạ/ha); sản lượng ngô ước đạt 11.010 tấn (+521 tấn).

Nhóm cây có củ chất bột gieo trồng được 4.878 ha, giảm 11,25% (-618 ha) trong đó: Khoai lang gieo trồng được 68 ha, giảm 85,50% (-400 ha); năng suất khoai lang ước đạt 61,31 tạ/ha, tăng 21,26% (+10,75 tạ/ha); sản lượng khoai lang ước đạt 415 tấn, giảm 82,42% (-1.948 tấn). Cây khoai mỳ gieo trồng được 4.722 ha, giảm 3,65% (-178 ha); năng suất ước đạt 223,25 tạ/ha, giảm 1,88% (-4,27 tạ/ha); sản lượng ước đạt 105.427 tấn, giảm 5,45% (-6.076 tấn). Nhóm cây này giảm nguyên nhân chính là do các loại cây trong nhóm này phần lớn là trồng xen trong diện tích cao su trồng mới, khi cao su đã lớn thì không trồng xen được nữa.

Nhóm cây có hạt chứa dầu gieo trồng ước đạt 252 ha, tăng 23,53% (+48 ha), trong đó: Đậu phộng gieo trồng được 92 ha, giảm 24,27% (-29 ha); năng suất ước đạt 8,90 tạ/ha, giảm 6,12% (-0,58 tạ/ha); sản lượng ước đạt 82 tấn, giảm 28,90% (-

33 tấn). Với nhóm cây này hàng năm chỉ trồng được rất ít vì các loại cây này cho năng suất thấp hiệu quả không cao và cũng chủ yếu là trồng xen trong cây lây năm.

Nhóm cây rau, đậu và hoa các loại gieo trồng được 2.977 ha, giảm 21,26% (-833 ha). Trong đó: Rau các loại gieo trồng được 2.774 ha, giảm 21,30% (-751 ha); năng suất ước đạt 79,41 tạ/ha, tăng 7,56% (+5,58 tạ/ha); sản lượng ước đạt 22.028 tấn, giảm 15,36% (-3.996 tấn). Đậu các loại gieo trồng được 169 ha, giảm 31,16% (- 77 ha); năng suất ước đạt 8,76 tạ/ha, tăng 1,66% (+0,14 tạ/ha); sản lượng ước đạt 148 tấn, giảm 30,01% (- 64 tấn).

Nhìn chung cả năm 2023 diện tích cây hàng năm giảm chủ yếu là ở cây khoai mỳ và cây rau, đậu các loại do các loại cây này trồng xen trong cây lâu năm khi cây lâu năm đã khép tán không thể trồng xen được nữa, năng suất các loại cây trồng tương đối ổn định.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 51.949 tấn, tăng 3,63% (+1.822 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 2.1.1 Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm chủ yếu

(Sơ bộ năm 2023 so với chính thức năm 2022)

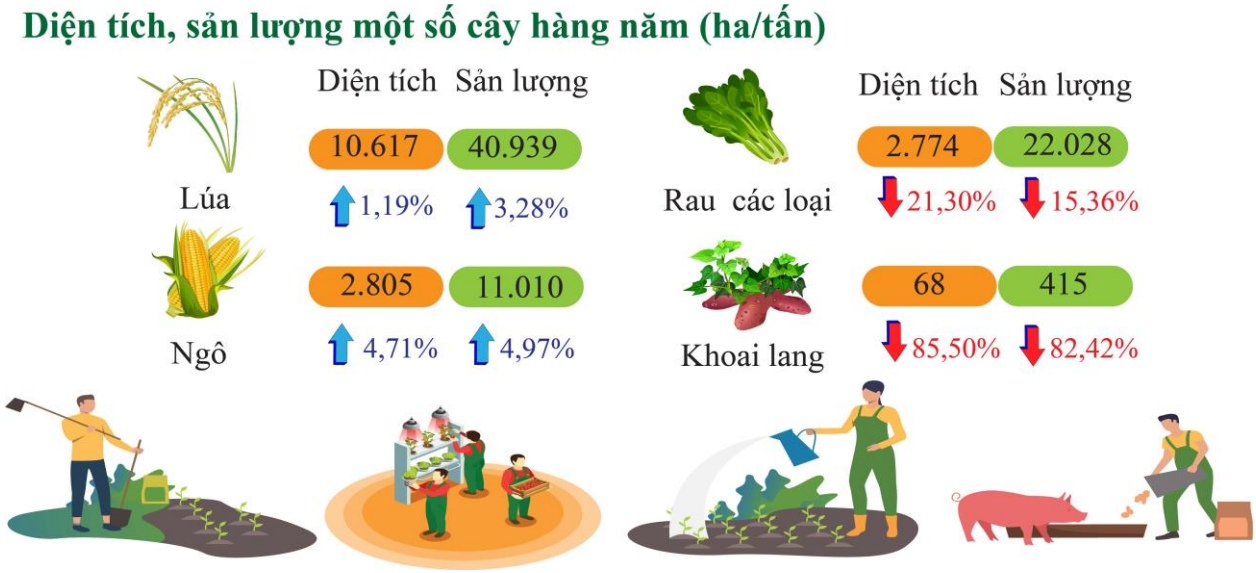

Cây lâu năm: Sơ bộ năm 2023 toàn tỉnh hiện có 4437.212 ha, giảm 0,64% (-2.801 ha) so với chính thức năm 2022. Trong đó:

- Cây ăn quả các loại hiện có 17.176 ha, tăng 19,30% (+2.779 ha), chiếm 3,93% trong tổng diện tích cây lâu năm, trong đó:

+ Cây cam hiện có 425 ha, giảm 4,49% (-21 ha); năng suất ước đạt 95,49 tạ/ha, giảm 6,79% (-6,96 tạ/ha); sản lượng ước đạt 3.310 tấn, tăng 10,41% (+312 tấn).

+ Cây xoài hiện có 415 ha, tăng 2,47% (+11 ha); năng suất ước đạt 71,44 tạ/ha, giảm 0,10% (-0,07 tạ/ha); sản lượng ước đạt 2.598 tấn, tăng 14,80% (+335 tấn).

+ Cây chuối hiện có 1.805 ha, tăng 14,10% (+222 ha); năng suất ước đạt 194,37 tạ/ha, giảm 7,69% (-16,20 tạ/ha); sản lượng ước đạt 31.714 tấn, tăng

29,90% (+7.300 tấn); diện tích chuối tăng do các công ty cao su cho thuê đất trong các diện tích cao su trồng mới để các doanh nghiệp trồng xen chuối ghép mô xuất khẩu.

+ Cây sầu riêng hiện có 7.500 ha, tăng 42,48% (+2.235 ha); năng suất ước đạt 95,20 tạ/ha, giảm 5,97% (-6,03 tạ/ha); sản lượng ước đạt 33.689 tấn, tăng 31,12% (+7.995 tấn); đây là cây có diện tích tăng mạnh nhất do mấy năm gần đây giá tăng và được xuất khẩu chính ngạch ra nước ngoài.

Diện tích các loại cây ăn quả năm 2023 tăng chủ yếu là cây sầu riêng và cây chuối ghép mô, các loại cây giảm nhiều là cây cam, cây quýt và nhãn được thay thế bằng sầu riêng, nguyên nhân chính là do giá cam, quýt sâu bệnh nhiều, hiệu quả trên một héc ta loại cây này không cao người dân chuyển sang trồng sầu riêng. Năng suất các loại cây ăn trái tương đối ổn định và tăng lên do các giống cũ dần được thay thế bằng các loại giống mới có năng suất chất lượng cao.

Hình 2.1.2 Diện tích, sản lượng cây lâu năm chủ lực

(Sơ bộ năm 2023 so với chính thức năm 2022)

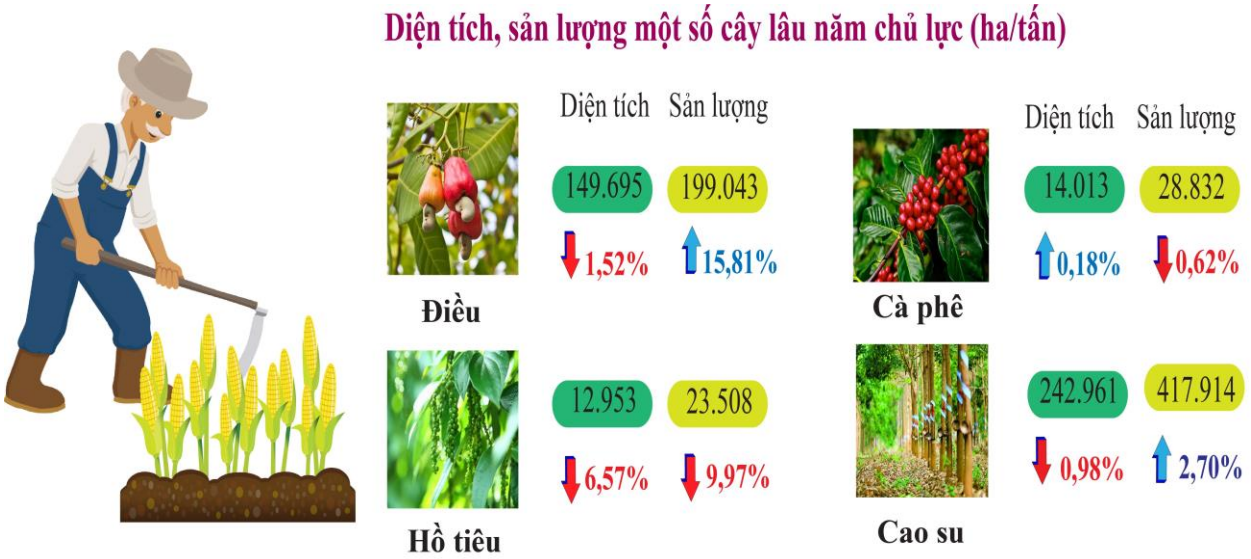

- Các loại cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn và cũng là các loại cây chủ lực của tỉnh như cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê tổng diện tích của 4 loại cây này hiện có 419.622 ha, giảm 1,32% (-5.612 ha) so với chính thức năm 2022:

+ Cây điều hiện có 149.695 ha, giảm 1,52% (-2.312 ha); năng suất ước đạt 13,64 tạ/ha, tăng 17,79% (+2,06 tạ/ha); sản lượng ước đạt 199.043 tấn, tăng 15,81% (+27.166 tấn). Diện tích cây điều năm nay giảm mạnh do chuyển sang trồng sầu riêng.

+ Cây hồ tiêu hiện có 12.953 ha, giảm 6,57% (-911 ha); năng suất ước đạt 19,18 tạ/ha, giảm 3,42% (- 0,67 tạ/ha); sản lượng ước đạt 23.508 tấn, giảm 9,97% (-2.602 tấn). Diện tích tiêu giảm năm nay cũng chủ yếu chuyển sang trồng cao su và một phần diện tích được chuyển nhượng sang mục đích khác.

+ Cây cao su hiện có 242.961 ha, giảm 0,98% (-2.413 ha); năng suất ước đạt 19,69 tạ/ha, tăng 3,47% (+0,66 tạ/ha); sản lượng ước đạt 417.914 tấn, tăng 2,70% (+10.973 tấn). Diện tích cao su giảm do nhà nước đã thu hồi giải tỏa những vùng có qui hoạch và giao đất cho các công ty để làm các công trình xây dựng.

+ Cây cà phê hiện có 14.013 ha, tăng 0,18% (+25 ha); năng suất ước đạt 22,12 tạ/ha, giảm 2,25% (-0,51 tạ/ha); sản lượng ước đạt 28.832 tấn, giảm 0,62% (-182 tấn).

Nhóm cây công nghiệp lâu năm giảm nguyên nhân chính là do chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng làm đường, khu công nghiệp…) và một phần chuyển sang trồng sầu riêng. Năng suất sản lượng cây điều tăng do năm nay ít cáo mưa trái mùa; năng suất sản lượng tiêu giảm do giá phân bón tăng suất đầu tư thấp và do diện tích giảm.

Nhìn chung trong năm, do biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất cây trồng. Tuy nhiên, với đặc thù của tỉnh Bình phước, các loại cây lâu năm trọng điểm có diện tích lớn, diện tích cho sản phẩm vẫn tiếp tục tăng từ đó làm cho sản lượng, giá trị sản lượng cây trồng tiếp tục tăng lên.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

b. Chăn nuôi

. Tiếp tục thực hiện chỉ đạo sản xuất chăn nuôi theo quy hoạch và dự án phát triển chăn nuôi đã được UBND tỉnh phê duyệt. Chú trọng phát triển chăn nuôi công nghiệp gắn chuỗi giá trị, thu hút được nhiều tập đoàn chăn nuôi lớn như CP, Jafap Coomfeed Việt Nam, Newhop, CJ Vi Na, Sunjin Vi Na, Emivest, Hòa Phước, Dabaco, BaF, Làng Sen, Thái Việt, Dehue đầu tư phát triển chăn nuôi vào địa bàn tỉnh Bình Phước.

Số lượng gia súc, gia cầm tính đến ngày 15 tháng 12 năm 2023 trên địa bàn tỉnh ước thực hiện như sau:

- Đàn trâu hiện có 12.783 con (+59 con) so với cùng kỳ; Trong tháng, số con xuất chuồng ước đạt 457 con (+14 con), sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 105 tấn (+4 tấn); Lũy kế đến tháng 12 số con suất chuồng đạt 5.662 con (+139 con), sản lượng xuất chuồng đạt 1.294 tấn (+32 tấn).

- Đàn bò hiện có 40.216 con (+110 con) so với cùng kỳ; Trong tháng, số con xuất chuồng ước đạt 1.493 con (+28 con), sản lượng xuất chuồng ước đạt 269 tấn (+9 tấn); Lũy kế đến tháng 12 số con suất chuồng đạt 17.256 con (+234 con), sản lượng xuất chuồng đạt 3.109 tấn (+101 tấn).

- Đàn lợn hiện có 1.872.341 con (+134.934 con) so với cùng kỳ; Trong tháng, số con xuất chuồng ước đạt 182.171 con (+524 con), sản lượng xuất chuồng ước đạt 18.764 tấn (+1.144 tấn); Lũy kế đến tháng 12 số con xuất chuồng đạt 2.580.033 con (+404.260 con), sản lượng xuất chuồng đạt 265.440 tấn (+53.796 tấn). Chăn nuôi lợn tiếp tục ổn định phát triển, giá thịt lợn hơi xuất chuồng có xu hướng tăng

đã góp phần giảm bớt áp lực về chi phí đối với các cơ sở chăn nuôi, đồng thời tạo động lực tích cực giúp các hộ yên tâm tái đàn, chuẩn bị nguồn thực phẩm đáp ứng nhu cầu tăng cao dịp cuối năm.

- Đàn gia cầm hiện có 10.156 ngàn con (+68 ngàn con) so với cùng kỳ; Trong tháng, sản lượng xuất chuồng ước đạt 7.435 tấn (+1.086 tấn), sản lượng trứng thu ước đạt 32.458 ngàn quả (+9.790 ngàn quả); Lũy kế đến tháng 12 sản lượng xuất chuồng đạt 89.215 tấn (+13.047 tấn), sản lượng trứng ước đạt 389.501 ngàn quả (+117.545 ngàn quả).

Hình 2.1.3 Tình hình chăn nuôi ước năm 2023

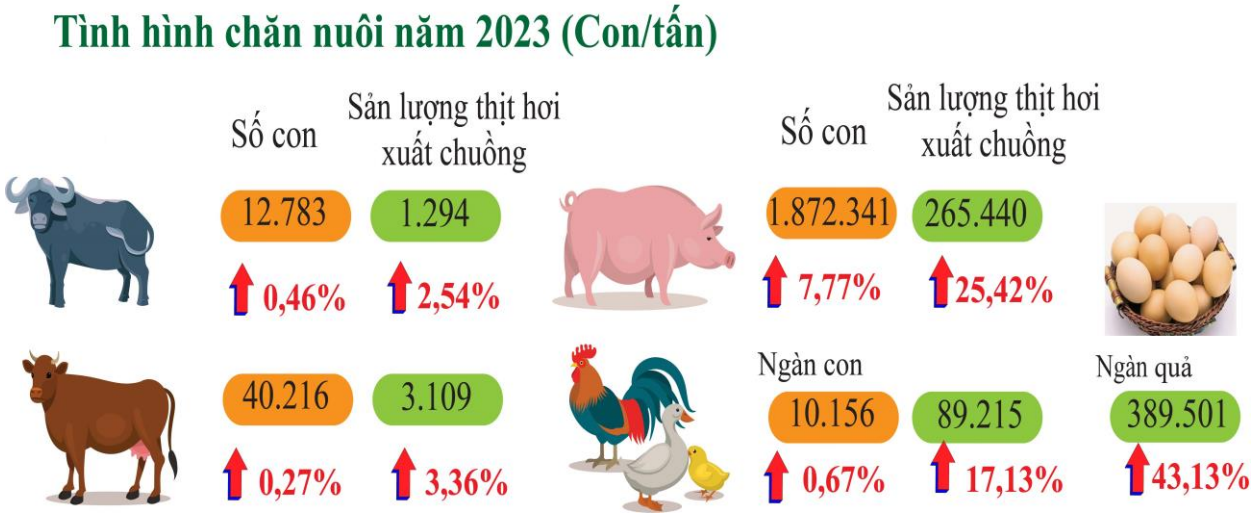

Về tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản

Năm 2023, tình hình dịch bện trên tổng đàn gia súc và gia cầm tương đối ổn định, góp phần phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Các loại dịch bệnh như Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục, bệnh Dại động vật, Dịch tả lợn cổ điển, Cúm gia cầm…không phát sinh. Tuy nhiên, một số ổ dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) xảy ra rải rác hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, từ đầu năm đến nay dịch đã xảy ra tại các huyện, thị xã, thành phố. Lũy kế đến tháng 12 toàn tỉnh có 556 con heo bị tiêu hủy bởi bệnh dịch tả lợn Châu Phi, ước thiệt hại 2.643 triệu đồng.

2.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn nhìn chung ổn định, Công tác trồng rừng, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Năm 2023 các biện pháp bảo vệ phòng chống chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật và ngăn chặn khai thác, vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản trái pháp luật đã được thực hiện nghiêm túc, công tác kiểm tra, truy quét được tăng cường ở những khu vực điểm nóng phá rừng khai thác rừng trái phép. Tháng 12 thời tiết đã chuyển sang mùa khô, ngành lâm nghiệp đang khẩn trương cho phát quang bờ ranh phòng, chống cháy rừng.

Tỉnh Bình Phước hiện có 170.855 ha đất lâm nghiệp, chiếm 27,72% đất sản xuất nông nghiệp, chia ra: Đất rừng sản xuất có 96.447 ha, chiếm 56,45% 14 trên

tổng diện tích đất lâm nghiệp, tương ứng; đất rừng phòng hộ có 43.285 ha, chiếm 56,45% và rừng đặc dụng có 31.123 ha, chiếm 18,22%.

Trồng rừng: Các đơn vị được giao trồng rừng năm 2023 đã thực hiện được 830 ha rừng trồng tập trung, giảm 22,65% (-243 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Giao khoán bảo vệ 32.737,58 ha rừng (không bao gồm diện tích rừng tự quản lý bảo vệ), trong đó: rừng đặc dụng: 19.575,16 ha; rừng phòng hộ: 11.569,31 ha; rừng sản xuất (rừng tự nhiên): 1.593,11 ha.

Khai thác gỗ và lâm sản: Trong tháng, toàn tỉnh ước tính khai thác được 2.020 m^3 gỗ (-402 m^3), lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 535 Ste (-99 Ste) so với cùng kỳ. Lũy kế đến tháng 12, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 37.150 m^3 (-7.285 m^3), lượng củi ước đạt 10.200 Ste (-2.769 Ste).

Hình 2.2.1 Tình hình khai thác lâm nghiệp và thuỷ sản ước năm 2023

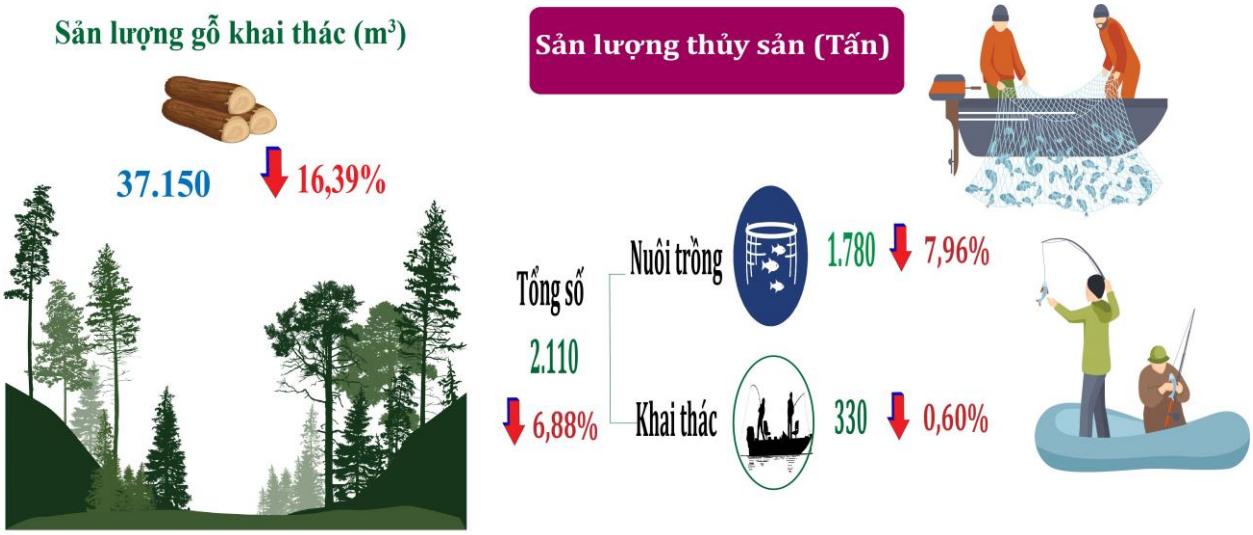

2.3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản với 1.198 ha, tháng 12 toàn tỉnh ước thu hoạch được 171 tấn, giảm 7,57% (-14 tấn) so với cùng kỳ; Lũy kế 12 tháng, sản lượng thủy sản thu được ước đạt 2.110 tấn, giảm 6,88% (-156 tấn), trong đó:

- Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng thu được 29 tấn, (+11 tấn); Lũy kế 12 tháng, sản lượng ước đạt 330 tấn, giảm 0,60% (-2 tấn).

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 142 tấn, giảm 8,97% (-14 tấn); Lũy kế 12 tháng sản lượng ước đạt 1.780 tấn, giảm 7,96% (-154 tấn).

Nhìn chung lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa nên hàng năm hiệu qủa thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

2.4. Kinh tế hợp tác, liên kết trong nông nghiệp; kinh tế trang trại

Năm 2023, toàn tỉnh hiện có 225 HTX và 86 THT đăng ký hoạt động, có 496 trang trại (trong đó: có 302 trang trại trồng trọt và 193 trang trại chăn nuôi).

2.5. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

Toàn tỉnh đã có 73/86 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 21 xã đạt chẩn nông thôn mới nâng cao. Kế hoạch năm 2023, tỉnh tiếp tục phấn đấu đưa 7 xã về đích 13 nông thôn mới và 6 xã về đích nông thôn mới nâng cao cùng với một huyện về đích nông thôn mới. Trong tháng, các xã về đích nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao đã hoàn tất hồ sơ tiêu chí số 10 (thu nhập) theo Quyết định 1245/BKH-ĐT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ kế hoạch và Đầu tư đang chờ tỉnh thẩm định.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Phước năm 2023 tiếp tục tăng trưởng so với năm trước (+10,36%), giữ vai trò là động lực chính trong khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp phần tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 12/2023 ước đạt 103,70% so với tháng trước và 115,11% so với cùng kỳ năm 2022, tức là tăng 3,70% so với tháng trước và tăng 15,11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,81% so với tháng trước, tăng 14,57% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 3,75%, tăng 15,50%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,35%, tăng 6,80%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,55%, tăng 9,05%.

Quý IV/2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước đạt 114,89% so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 14,89%. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,76% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 15,36%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,47%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,56%.

Hình 3.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023

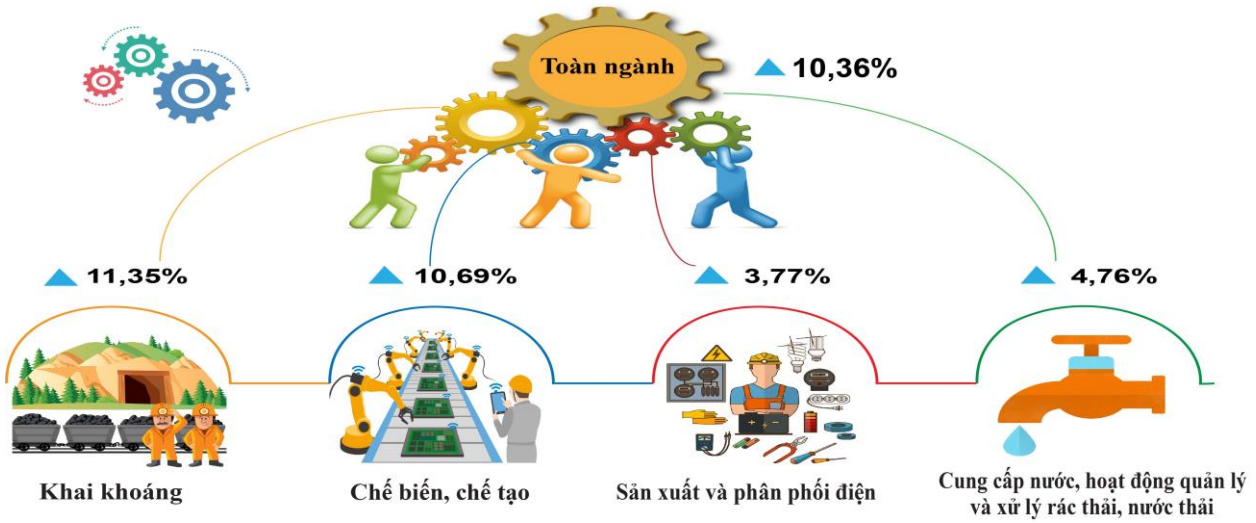

Tính chung cả năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 10,36% so với năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 11,35%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,69%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,77%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,76%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2023 tăng cao so với năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 32,18%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 22,28%; Sản xuất kim loại tăng 16,70%; Sản xuất xe có động cơ tăng 14,07%. Một số ngành có mức giảm so với năm trước: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 32,60%; Sản xuất trang phục giảm 27,22%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 23,24%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 20,82%...

Trong năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với năm trước: Chì chưa gia công tăng 33,42%; Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt) tăng 29,02%; Hạt điều khô tăng 26,70%; Thức ăn cho gia cầm tăng 21,18%; Đá xây dựng khác tăng 11,35%. Một số sản phẩm giảm: Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc giảm 36,05%; Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da giảm 33,85%; Dịch vụ đúc gang, sắt, thép giảm 25,52%; Dịch vụ sản xuất giày, dép giảm 21,48%; Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn giảm 20,82%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 giảm 20,39% so với năm trước, tuy nhiên có một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 96,93%; Sản xuất kim loại tăng 92,37%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 20,04%; S Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,37%... Một số ngành có chỉ số tiêu giảm mạnh: Sản xuất đồ uống giảm 60,82%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 39,15%; Sản xuất trang phục giảm 24,59%; Sản xuất xe có động cơ giảm 22,38%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2023 giảm 94,89% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng, giảm như sau: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 39,05%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 26,78%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 99,91%; Sản xuất xe có động cơ giảm 28,98%... Tỷ lệ tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12/2023 ước đạt 56,11%, tức giảm 43,89% so cùng kỳ năm trước. Bình quân tỷ lệ tồn kho năm 2023 ước tính giảm 32,17% so với năm 2022.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp năm 2023 ước tính giảm 11,67% so năm trước. Trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,85%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 39,77% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 7,54%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong ngành khai khoáng tăng 26,62%; ngành chế biến, chế tạo giảm 6,93%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 58,64%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,73%. Những ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sử dụng lao động tăng cao so với cùng kỳ gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 63,97%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 56,15%; Sản xuất xe có động cơ tăng 46,85%...

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh có 82 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 787,041 tỷ đồng; có 20 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động, có 10 doanh nghiệp đăng ký giải thể với số vốn là 208,80 tỷ đồng; 22 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động.

Tính chung năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 1.064 doanh nghiệp đăng ký thành lập, với số vốn đăng ký là 14.602,27 tỷ đồng; số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoạt động trở lại là 345 doanh nghiệp; số doanh nghiệp đăng ký giải thể là 111 doanh nghiệp; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng là 452 hồ sơ.

Lũy kế đến ngày 14/12/2023, số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn là 11.682 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 198.898,78 tỷ đồng (đã trừ doanh nghiệp và trừ vốn giải thể).

* Xu hướng sản xuất kinh doanh

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2023 cho thấy: 36,67% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV năm nay tốt hơn quý trước; 20% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 43,33% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý I/2024 có 46,67% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 23,33% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 30% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước đánh giá lạc quan nhất khi có tới 100% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2023 tốt hơn; Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 36,36% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2023 tốt hơn; tỷ lệ này ở doanh nghiệp có vốn đầu tư ngoài quốc doanh là 35,14%.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Có 60% doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường trong nước thấp là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 60% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 53,33% số doanh nghiệp cho rằng lãi suất vay vốn cao; 50% số doanh nghiệp cho rằng khó khăn về tài chính; 43,33% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 31,67% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu…

Về khối lượng sản xuất: Quý IV/2023, có 40% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 21,82% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 38,18% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Xu hướng quý I/2024, có 41,82% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 27,27% số doanh nghiệp dự báo giảm và 30,91% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng mới: Quý IV/2023, có 40% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng tăng lên; 21,82% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm đi và 38,18% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý I/2024, có 41,82% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng tăng lên; 27,27% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm; 30,91% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Số lượng đơn đặt hàng mới được dự báo khả quan hơn trong các tháng cuối năm.

Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới: Quý IV/2023, có 30,3% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng tăng hơn so với quý trước; 30,3% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng giảm và 39,39% số doanh nghiệp đánh giá ổn định. Xu hướng quý I/2024, có 35,29% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 32,35% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm; 32,35% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

5. Hoạt động dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Thị trường hoạt động kinh doanh bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 12/2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng cuối năm ngày càng nhộn nhịp, trên thị trường các đơn vị kinh doanh dự trữ lượng hàng hóa, nhu yếu phẩm đa dạng về chủng loại, chất lượng đáp ứng kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng. Bên cạnh đó kế hoạch bình ổn giá thị trường được triển khai trên khắp các chợ khu vực buôn bán làm cho sức mua tăng lên, hàng hóa được phân phối đến tận các xã nông thôn, khu, cụm công nghiệp cùng với mặt hàng đa dạng, chất lượng đảm bảo, kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2023 ước tính đạt 6.830,68 tỷ đồng, tăng 1,50% so với tháng trước và tăng 12,92% so với cùng kỳ. Ước quý IV năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 20.231,43 tỷ đồng, tăng 2,33% so với quý trước, tăng 13,23% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 ước thực hiện 77.806,90 tỷ đồng, tăng 18,27% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 năm 2023 ước tính 5.546,10 tỷ đồng, tăng 1,50% so với tháng trước, tăng 11,24% so với cùng kỳ. Ước quý IV/2023 doanh thu bán lẻ ước đạt 16.427,70 tỷ đồng, tăng 2,44% so với quý trước, tăng 11,65% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán lẻ năm 2023 ước đạt 63.350,53 tỷ đồng, tăng 15,79% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tất cả các ngành hàng đều có doanh thu tăng trưởng so với cùng kỳ, trong đó một số ngành đạt doanh thu cao, tăng mạnh so với năm trước như:

+ Lương thực, thực phẩm tháng 12 ước đạt 3.223,17 tỷ đồng, tăng 1,81% so với tháng trước, tăng 11,50% so với cùng kỳ; Quý IV/2023 ước 9.526,01 tỷ đồng, tăng 12,22% so cùng kỳ; Năm 2023 ước đạt 36.673,29 tỷ đồng, tăng 14,73% so với cùng kỳ năm trước.

+ Hàng may mặc tháng 12 ước đạt 299,00 tỷ đồng, tăng 0,66% so với tháng trước, tăng 6,73% so với cùng kỳ; Quý IV/2023 ước 891,14 tỷ đồng, tăng 7,06% so cùng kỳ; Năm 2023 ước đạt 3.473,01 tỷ đồng, tăng 12,15% so với cùng kỳ năm trước.

+ Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tháng 12 ước đạt 559,74 tỷ đồng, tăng 0,78% so với tháng trước, tăng 7,79% so với cùng kỳ; Quý IV/2023 ước 1.666,27 tỷ đồng, tăng 7,91% so cùng kỳ; Năm 2023 ước đạt 6.471,25 tỷ đồng, tăng 13,31% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 5.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023

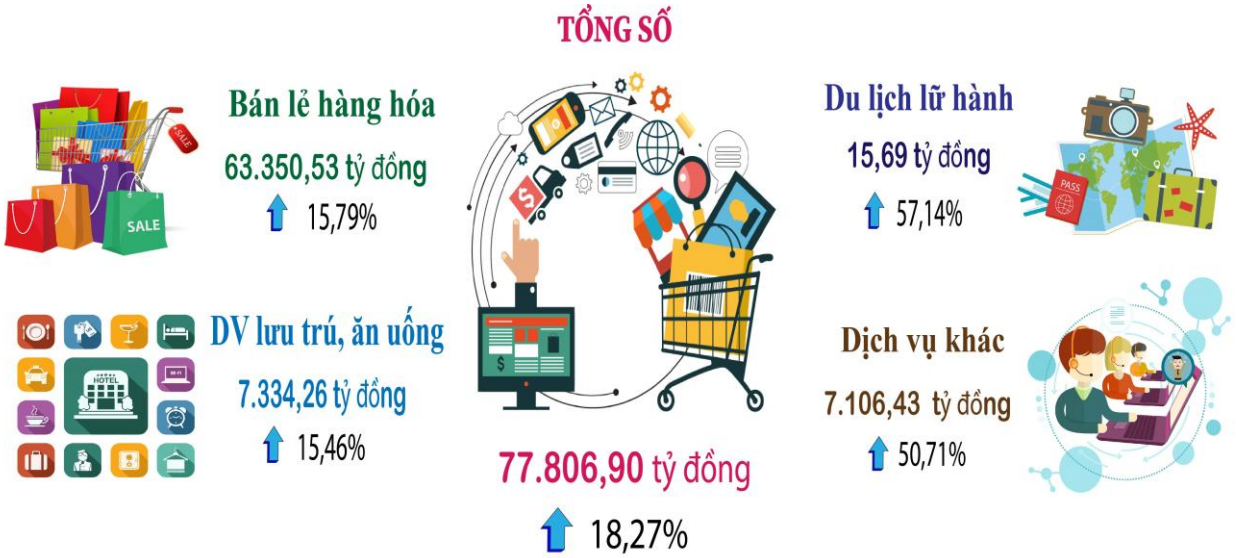

- Doanh thu lưu trú, ăn uống tháng 12 năm 2023 ước đạt 651,98 tỷ đồng, tăng 2,12% so với tháng trước, tăng 11,96% so với cùng kỳ. Ước quý IV/2023, doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 1.921,91 tỷ đồng, tăng 1,14% so với quý trước, tăng 11,56% so với cùng kỳ. Doanh thu lưu trú, ăn uống năm 2023 ước đạt 7.334,26 tỷ đồng, tăng 15,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 260,30 tỷ đồng, tăng 13,78% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 7.073,96 tỷ đồng, tăng 15,52% so với cùng kỳ.

- Doanh thu du lịch lữ hành tháng 12 năm 2023 ước đạt 1,37 tỷ đồng, tăng 2,38% so với tháng trước, tăng 6,77% so với cùng kỳ. Quý IV/2023 ước đạt 4,02 tỷ đồng, tăng 1,39% so với quý trước, tăng 5,23% so với cùng kỳ. Doanh thu du lịch lữ hành năm 2023 ước đạt 15,69 tỷ đồng, tăng 57,14% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu dịch vụ khác ước tháng 12 năm 2023 đạt 631,23 tỷ đồng, tăng 0,88% so với tháng trước, tăng 31,53% so với cùng kỳ. Ước quý IV/2023 đạt 1.877,80 tỷ đồng, tăng 2,59% so với quý trước, tăng 31,53% so cùng kỳ năm 2022. Doanh thu dịch vụ khác năm 2023 ước đạt 7.106,43 tỷ đồng, tăng 50,71% so với cùng kỳ năm trước.

5.2. Kim ngạch xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu: Tháng 12 ước đạt 399,6 triệu USD, tăng 21,11% so với cùng kỳ năm 2022; Ước thực hiện cả năm 2023 đạt 4.180 triệu USD tăng 8,6% so với năm 2022, đạt 100,7% so với kế hoạch năm.

Kim ngạch nhập khẩu: Tháng 12 ước đạt 106,6 triệu USD, giảm 15% so với năm 2022; Ước thực hiện cả năm 2023 đạt 2.600 triệu USD, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 116,59% so với kế hoạch năm.

5.3. Giao thông vận tải - Bưu chính viễn thông

Trong tháng 12/2023, hoạt động vận tải trên địa bàn so với tháng trước tăng nhẹ (+0,32%), chủ yếu tăng doanh thu của lĩnh vực vận tải hàng hóa và bưu chính,

chuyển phát, nhưng nhìn chung tổng doanh thu trong tháng tăng khá cao so cùng kỳ (+13,25%). Ước năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tăng 55,06% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 12/2023 ước đạt 237,85 tỷ đồng, tăng 0,32% so với tháng trước, tăng 13,25% so với cùng kỳ. Ước tính quý IV/2023 doanh thu ước đạt 711,89 tỷ đồng, tăng 0,56% so với quý trước và tăng 19,53% so với cùng kỳ. Năm 2023 doanh thu ước đạt 2.722,28 tỷ đồng, tăng 55,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Vận tải hành khách: Trong tháng, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 561,00 ngàn hành khách, tăng 0,10% so với tháng trước và tăng 9,48% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước đạt 120,58 triệu hành khách.km, tăng 0,14% và tăng 9,57%; doanh thu ước tính đạt 133,08 tỷ đồng, tăng 0,15% và tăng 9,74%.

Ước tính quý IV/2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 1.703,48 ngàn lượt hành khách, tăng 0,16% so với quý trước và tăng 19,14% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 367,18 triệu lượt hành khách.km, tăng 0,32% và tăng 19,85%; doanh thu ước tính đạt 398,60 tỷ đồng, tăng 0,37% và 19,78%.

Năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 6.712,79 ngàn lượt hành khách, tăng 90,55% so với cùng kỳ năm trước; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.430,98 triệu lượt hành khách.km, tăng 91,30%; doanh thu đạt 1.550,55 tỷ đồng, tăng 93,47%.

Hình 5.3.1 Hoạt động vận tải năm 2023

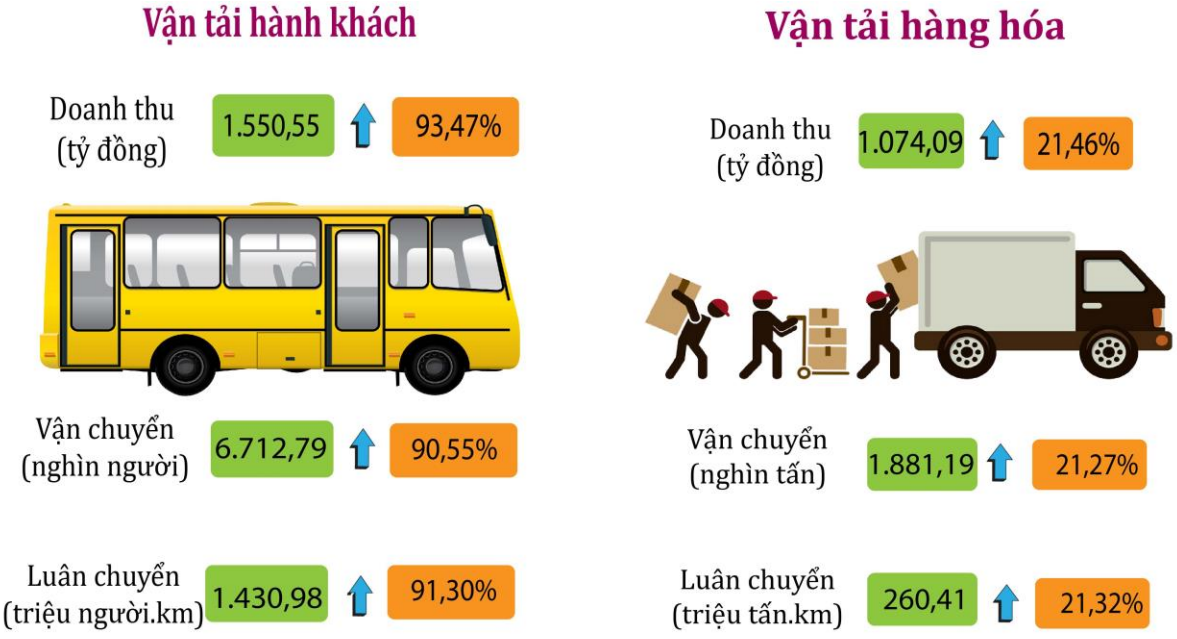

Vận tải hàng hóa: Trong tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 169,58 ngàn tấn, tăng 0,44% so với tháng trước và tăng 16,75% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 23,35 triệu tấn.km, tăng

0,46% và tăng 17,16%; doanh thu ước tính đạt 96,12 tỷ đồng, tăng 0,53% và tăng 17,26%.

Ước tính quý IV/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 506,52 ngàn tấn, tăng 0,31% so với quý trước và tăng 18,36% so với cùng kỳ năm 2022; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 69,74 triệu tấn.km, tăng 0,34% và tăng 18,46%; doanh thu ước tính đạt 287,39 tỷ đồng, tăng 0,60% và 18,97%.

Năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.881,19 ngàn tấn, tăng 21,27% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 260,41 triệu tấn.km, tăng 21,32%; doanh thu đạt 1.074,09 tỷ đồng, tăng 21,46%.

Hoạt động hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát: Trong tháng, doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 3,33 tỷ đồng, tăng 0,66% so với tháng trước và tăng 16,85% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 5,33 tỷ đồng, tăng 0,75% so với tháng trước và tăng 35,65% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính quý IV/2023, doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 9,93 tỷ đồng, tăng 3,15% so với quý trước và tăng 11,17% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 15,98 tỷ đồng, tăng 2,75% và 29,79%.

Năm 2023, hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 38,40 tỷ đồng, tăng 23,10% so với cùng kỳ; hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 59,23 tỷ đồng, tăng 50,17% so với cùng kỳ năm trước.

Về lĩnh vực bưu chính: Trên địa bàn tỉnh hiện có 275 điểm phục vụ bưu chính (trong đó, Bưu cục 138 điểm, Bưu điện văn hóa xã 63 điểm, đại lý 26, điểm phục vụ khác 48). Bán kính phục vụ bình quân 2,8 km, đáp ứng được yêu cầu phục vụ bưu chính.

Viễn thông và Internet: Theo số liệu của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước, toàn tỉnh có 1.296.331 thuê bao điện thoại (cố định 9.245 thuê bao, di động 1.287,086 thuê bao); tỷ lệ người dân sử dụng thuê bao điện thoại đạt 124%; Số thuê bao Internet băng rộng là 1.143,734 (cố định 217,966 thuê bao, di động 925,769 thuê bao); tỷ lệ số thuê bao Internet băng rộng là 110%; Số thuê bao băng rộng cố định hộ gia đình đạt 214,811 thuê bao; tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng đạt 76,4%; Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) trên địa bàn tỉnh đạt 89%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỀM CHẾ LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

1.1. Ngân hàng

Các ngân hàng trên địa bàn tiếp tục triển khai các biện pháp để giảm lãi suất tiền gửi, qua đó tạo dư địa để giảm lãi suất cho vay; tiếp tục triển khai các giải pháp để giảm lãi suất cho vay nhằm tích cực hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phục hồi sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng.

Hình 1.1.1 Hoạt động tín dụng ngân hàng năm 2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)

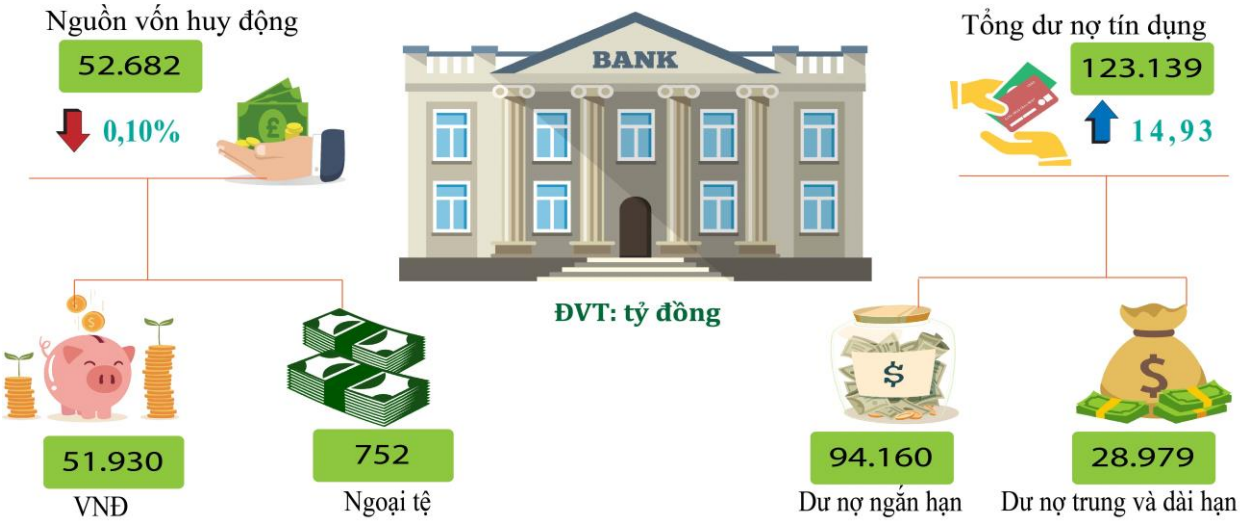

Về lãi suất: Nhìn chung mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới bằng VNĐ của các NHTM giảm khoảng 2%/năm so với cuối năm 2022. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân của các giao dịch phát sinh mới của các NHTM ở mức 4,2%/năm và 7,9%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 12/2023 ước đạt 52.682 tỷ đồng, giảm 0,10% (-53 tỷ đồng) so với cuối năm 2022, trong đó: tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 98,57%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 1,43%; tiền gửi tiết kiệm chiếm 58,05%, tiền gửi thanh toán chiếm 40,62%, phát hành giấy tờ có giá chiếm 1,33%. Nguồn vốn huy động tại chỗ luôn đảm bảo khả năng thanh khoản, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Đối với hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng đến cuối tháng 12/2023 ước đạt 123.139 tỷ đồng, tăng 14,93% (+16.002 tỷ đồng) so với cuối năm 2022, trong đó: dư nợ ngắn hạn chiếm 76,46%; trung, dài hạn chiếm 23,54%; cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 90,89%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 9,11%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,91% trên tổng dư nợ.

1.2. Bảo hiểm

Số người tham gia bảo hiểm xã hội ước tính đến ngày 31/12/2023 là 951.082 người, đạt 98,4% kế hoạch, cụ thể: Bảo hiểm xã hội bắt buộc là 147.008 người, đạt 98% kế hoạch được giao; Bảo hiểm xã hội tự nguyện 8.282 người, đạt 51,6% kế hoạch; Bảo hiểm thất nghiệp là 138.794 người, đạt 98% kế hoạch được giao; Bảo hiểm y tế là 942.800 người, đạt 99,2% kế hoạch.

Tổng số thu tính đến ngày 31/11/2023 là 3.474,76 tỷ đồng, đạt 86,6% so với kế hoạch, trong đó: Bảo hiểm xã hội bắt buộc: 2.350,85 tỷ đồng, đạt 89,6% kế hoạch;

bảo hiểm xã hội tự nguyện: 39,59 tỷ đồng, đạt 68,7% kế hoạch; bảo hiểm y tế: 909,90 tỷ đồng, đạt 79,8% kế hoạch; bảo hiểm thất nghiệp: 174,42 tỷ đồng, đạt 92,1% kế hoạch.

Tổng số chi tính đến ngày 31/11/2023 là 1.975,01 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Chi bảo hiểm xã hội: 1.769,76 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước; Chi bảo hiểm thất nghiệp 205,26 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến ngày 30/11/2023, chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế với số tiền là 450,26 tỷ đồng/1.481.702 lượt khám chữa bệnh, chiếm 75% so với dự toán được giao năm 2023.

2. Đầu tư và xây dựng

Ngay từ đầu năm, tỉnh Bình Phước đã triển khai quyết liệt nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2023 và thu hút các nguồn vốn ngoài Nhà nước cho đầu tư phát triển. Tính chung cả năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 33.288,93 tỷ đồng, tăng 10,95% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngoài nhà nước chiếm 74,33% trên tổng nguồn vốn.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý IV/2023 theo giá hiện hành ước tính đạt 9.843,10 tỷ đồng, tăng 0,53% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn khu vực Nhà nước giảm 50,87%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 25,67%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,25% so cùng kỳ.

Tính chung năm 2023, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 33.288,93 tỷ đồng, tăng 10,95% so với cùng kỳ năm trước và bằng 33,89% GRDP, trong đó: vốn khu vực Nhà nước đạt 4.847,56 tỷ đồng, chiếm 14,56%, giảm 30,82% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 24.742,46 tỷ đồng, chiếm 74,33%, tăng 28,29%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3.698,91 tỷ đồng, chiếm 11,11%, tăng 3,32%.

Một số công trình trọng điểm đang thực hiện từ vốn đầu tư công góp phần tạo diện mạo mới cho tỉnh nhà như: Đường phía Tây QL13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước; Nâng cấp, mở rộng QL13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư; Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước; Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú; Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản; Nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế thị xã Bình Long; Xây dựng Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Phước…

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 12/2023 ước thực hiện 430,26 tỷ đồng, tăng 3,96% so với tháng trước, tăng 54,15% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 251,22 tỷ đồng, tăng 4,10% so với tháng trước, giảm 29,51% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 58,39%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 179,04 tỷ đồng, tăng 3,76% so với tháng trước, giảm 69,24% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 41,61%.

Quý IV/2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 1.273,14 tỷ đồng, tăng 3,73% so với quý trước, giảm 51,74% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 775,05 tỷ đồng, giảm 5,90% so với quý trước, giảm 44,34% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 60,88%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 498,10 tỷ đồng, tăng 23,39% so với quý trước, giảm 60,00%, chiếm 39,12%.

Tính chung năm 2023, tổng vốn đầu tư thì vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 4.605,85 tỷ đồng, bằng 90,90% kế hoạch năm, giảm 27,90% so với năm trước, gồm có: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 3.193,26 tỷ đồng, bằng 98,04% kế hoạch năm, giảm 25,17%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 1.412,59 tỷ đồng, bằng 78,06% và giảm 33,39%.

Hình 2.1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương năm 2023

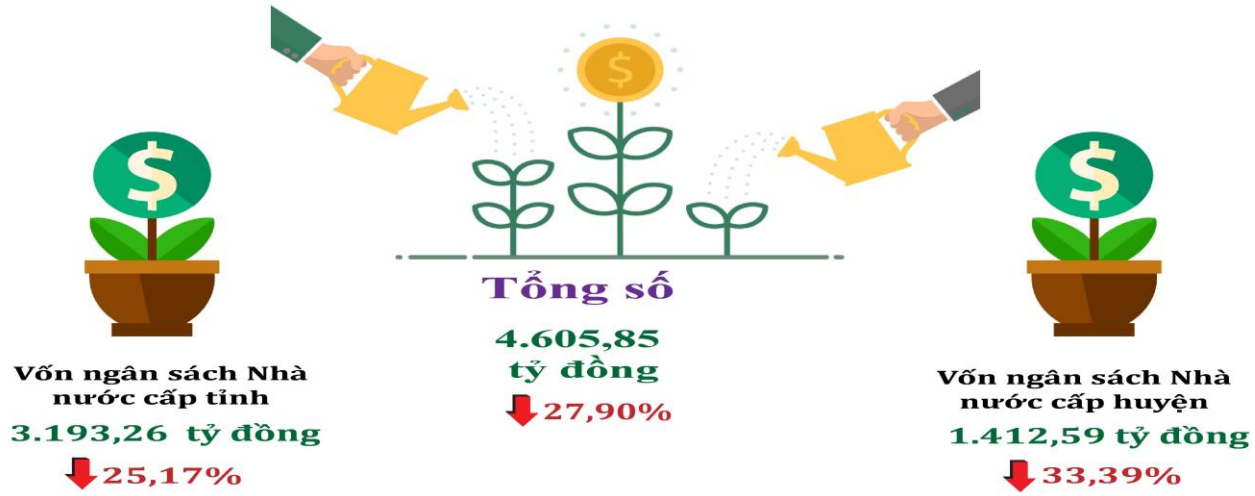

Thu hút đầu tư trong nước: Trong tháng trên địa bàn tỉnh không cấp mới dự án đầu tư trong nước. Tính chung năm 2023, đã thu hút được 13 dự án với tổng vốn cấp mới là 2.847 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong năm qua, Bình Phước đã tạo được lực hút rất lớn trong hoạt động thu hút đầu tư. Đặc biệt là vốn FDI trong các lĩnh vực chế biến nông sản xuất khẩu, điện, điện tử; cơ khí chế tạo và công nghiệp hỗ trợ; năng lượng điện tái tạo… Trong tháng 12, trên địa bàn tỉnh thu hút được 02 dự án trong KCN với số vốn 3,28 triệu USD. Tính chung năm 2023, toàn tỉnh đã thu hút được 48 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với số vốn đăng ký là 739,23 triệu USD. Lũy kế đến ngày 14/12/2023, số dự án FDI trên địa bàn tỉnh là 410 dự án (đã trừ dự án thu hồi), vốn đầu tư là 4.244,58 triệu USD.

3. Thu, chi ngân sách

Theo báo cáo của ngành Tài chính, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước năm 2023 là 11.986,00 tỷ đồng, đạt 80,51% so với dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh thông qua, giảm 16,08% so với cùng kỳ, trong đó:

- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước ước 10.709,20 tỷ đồng, đạt 78,35% so kế hoạch HĐND giao. Trong thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: thu từ doanh nghiệp nhà nước ước 933,50 tỷ đồng (Trong đó: Thu từ doanh nghiệp Trung ương ước thực hiện 413,00 tỷ đồng), đạt 87,24% so kế hoạch, giảm 22,72% so với năm trước; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước 460,00 tỷ đồng, đạt 53,49% so kế hoạch, giảm 39,59% so với năm ngoái; thu từ kinh tế ngoài quốc doanh ước 1.970,20 tỷ đồng, đạt 105,92% kế hoạch, tăng 15,59%; thu xổ số kiến thiết ước 1.200,00 tỷ đồng, đạt 109,09% so kế hoạch, tăng 24,62%; thu tiền sử dụng đất ước 1.893,00 tỷ đồng, đạt 49,72% so kế hoạch giảm 53,91% so cùng kỳ.

- Thu từ hải quan ước 1.270,00 tỷ đồng, đạt 104,10% so kế hoạch HĐND giao, tăng 21,64% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương năm 2023 ước thực hiện 16.432,00 tỷ đồng, đạt 89,57% so với dự toán năm, tăng 19,81% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển: 8.102,20 tỷ đồng, đạt 159,91% dự toán, tăng 25,62% so với cùng kỳ; Chi thường xuyên: 8.322,00 tỷ đồng, đạt 81,84% dự toán, tăng 14,85% so với cùng kỳ, đã đáp ứng yêu cầu chi tiền lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức, các khoản an sinh xã hội, phòng ngừa dịch bệnh...

Hình 3.1 Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023

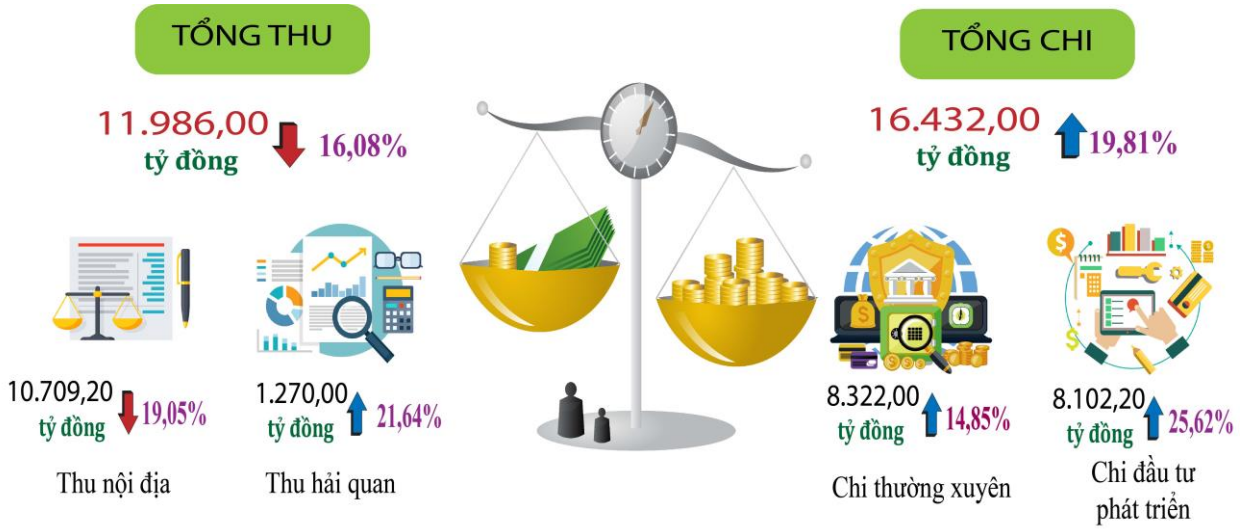

4. Chỉ số giá

Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trong thời gian qua, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá, hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội. Tình hình giá cả thị trường tháng 12/2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước tăng nhẹ so với tháng trước. Do thực hiện tăng giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT. Bên cạnh đó, thời điểm này là giai đoạn cuối năm, thị trường hàng hóa sôi động hơn, nhu cầu mua sắm đối với thiết bị đồ dùng gia đình và hàng hoá, dịch vụ khác tăng nhằm chuẩn bị cho các dịp lễ cuối năm và Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 tăng 0,42% so với tháng trước, tăng 4,01% so với cùng

kỳ năm trước. CPI bình quân quý IV/2023 tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2023, CPI tăng 4,44% so với năm 2022.

Trong mức tăng 0,42% của CPI tháng 12/2023 so với tháng trước, có 07 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 03 nhóm hàng giảm và 01 nhóm hàng giữ giá ổn định.

- Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

+ *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 7,81% so với tháng trước làm CPI chung tăng 0,44 điểm phần trăm, trong đó dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 6,33%; khám chữa bệnh nội trú tăng 14,50%. Nguyên nhân chủ yếu do một số địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

+ *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,48% chủ yếu một số mặt hàng như: Giá nước bình quân trong tháng tăng 0,28% so với tháng trước do nhu cầu sử dụng tăng. Giá điện trong tháng tăng 2,75% so với tháng trước do áp dụng Quyết định số 1416/QĐ-EVN ngày 08/11/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, tăng 4,5% so với giá điện bán lẻ bình quân hiện hành. Ở chiều ngược lại, Giá dầu hỏa giảm 5,19% so với tháng trước do ảnh hưởng của 3 đợt điều chỉnh giá trong tháng.

+ *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,34%, cụ thể: Giá đồ dùng cá nhân tăng 1,25%; giá dịch vụ về hỉ tăng 0,83% do chi phí vận chuyển, nhu cầu dịch vụ tăng.

+ *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,29% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: chỉ số giá nhóm gạo tăng 3,78% do nhu cầu tăng trong khi nguồn cung gạo giảm do ảnh hưởng biến đổi khí hậu; Giá thịt lợn tăng 0,11% do nhu cầu tăng vào các dịp lễ, tết cuối năm. Bên cạnh đó, một số mặt hàng trong tháng có giá giảm so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng giảm như: Giá thịt gia súc giảm 0,67%, giá thuỷ sản tươi sống giảm 0,29%...

+ *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,28% do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí nhân công tăng.

+ *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,02%, chủ yếu tăng 2,05% ở nhóm hoa, cây cảnh, vật cảnh.

+ *Nhóm bưu chính viễn thông* tăng 0,02%.

- Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với tháng trước là:

+ *Nhóm giao thông* giảm 2,05% chủ yếu do giá xăng dầu điều chỉnh giảm 3 đợt trong tháng làm CPI chung giảm 0,20%. Nguyên nhân do chịu ảnh hưởng của các yếu tố như: Tồn kho dầu của Mỹ giảm, lo ngại về tình hình an ninh ở Trung Đông có thể ảnh hưởng đến nguồn cung dầu từ khu vực này, việc các quốc gia đạt được thỏa thuận lịch sử để bắt đầu giảm mức tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch trên toàn cầu tại hội nghị COP28… các yếu tố nêu trên khiến giá xăng dầu trong nước giảm.

+ *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* giảm 0,35%, cụ thể: Quần áo may sẵn giảm 0,4%; Giày dép giảm 0,06% nguyên nhân đến từ việc nề kinh tế suy thoái, nhu cầu mua sắm dịp cuối năm nhiều hạn chế.

+ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,32% chủ yếu do chương trình khuyến mãi, kích cầu người tiêu dùng, giảm bán hết hàng cũ nhập hàng tết.

- Nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

Hình 4.1 Chỉ số giá tiêu dùng năm 2023

CPI quý IV/2023 tăng 0,45% so với quý trước và tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10 nhóm hàng tăng giá so với cùng kỳ năm trước: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,88%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 13,11%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,78%; Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,74%; Giao thông tăng 2,89%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,57%; Giáo dục tăng 0,92%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,35%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09%; Bưu chính viễn thông tăng 0,09%. Có 01 nhóm hàng giảm giá so với quý trước: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,76%.

Tính chung năm 2023, chỉ số giá bình quân tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 9 nhóm hàng tăng giá so với bình quân cùng kỳ năm trước: Nhóm nhà ở và vật liệu xây tăng 19,56%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,14%; Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 5,69%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,45%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,60%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,71%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,65%; Nhóm giáo dục tăng 1,41%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,82%. Có 2 nhóm hàng giảm giá so với bình quân cùng kỳ năm trước: Giao thông giảm 2,48%; Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,25%.

Chỉ số giá vàng: Giá vàng trong nước biến động tăng theo giá vàng thế giới do nhu cầu dự trữ vàng của các ngân hàng Trung ương và ở khu vực châu Á trong dịp cuối năm.Tính đến ngày 22/12/2023, giá vàng tăng 3,63% so với tháng trước; tăng 12,55% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 3,94% so với bình quân năm 2022.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Trên thế giới, Đồng USD giảm do các nhà giao dịch bán tháo ồ ạt đồng tiền Mỹ do kỳ vọng rằng Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) sắp bắt đầu cắt giảm lãi suất vào đầu tháng 3/2024. Tại thị trường trong nước, giá đồng USD giảm 0,64% so với tháng trước và tăng 1,19% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 2,12% so với bình quân năm 2022.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư

1.1. Công tác lao động - việc làm

Dân số trung bình trên địa bàn tỉnh năm 2023 ước 1.045.490 người, tăng 1,05% so với năm 2022. Lực lượng lao động của tỉnh ước năm 2023 là 597.407 người, giảm 0,92% tương ứng giảm khoảng 5.523 người so với năm 2022, trong đó: nữ là 281.940 người; khu vực thành thị là 177.404 người.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc giảm 1,51%, chiếm 97,53% trong lực lượng lao động, tương ứng giảm khoảng 8.933 lao động so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế Nhà nước giảm 1,51%%; Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước giảm 1,52%; Khu vực đầu tư nước ngoài giảm 1,47%.

Trong bối cảnh chung dưới tác động của tình hình thế giới đã ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là sự cắt giảm lao động trong các doanh nghiệp do thiếu đơn hàng dẫn đến một bộ phận người lao động có đời sống khó khăn do giảm việc làm, mất việc làm…. Những khó khăn nói trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc triển khai nhiệm vụ lao động, việc làm, đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

Ước thực hiện năm 2023 giải quyết việc làm cho 41.000/40.000 lao động đạt 102,5% kế hoạch. Tư vấn nghề, giới thiệu việc làm cho 11.414 lượt lao động; tổ chức 9 phiên giao dịch việc làm với 29 doanh nghiệp, 2.462 lao động tham gia; thu hút 5.982 lao động ngoài tỉnh. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp đang làm việc trong các thành phần kinh tế ước đạt 65% (Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ước đạt 23%); Tổ chức đào tạo lại cho 9.730 lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp…

Tình hình lao động việc làm trong các doanh nghiệp: từ cuối năm 2023 đến nay về cơ bản các doanh nghiệp nỗ lực (chủ động tái cấu trúc, tiết kiệm, tinh giảm các nguồn lực, cắt giảm chi tiêu…) duy trì ổn định sản xuất kinh doanh; việc làm người lao động, tiền lương và các chế độ chính sách được đảm bảo.

Tuy nhiên, do tác động ảnh hưởng tình hình chung trong nước và thế giới, đặc biệt hậu quả năng nề của dịch Covid-19… dẫn đến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh: giảm đơn hàng, thu hẹp sản xuất kinh doanh; chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao… một số doanh nghiệp ngừng hoạt động, giải thể. Tình hình giảm giờ làm, ngừng việc, hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương hoặc chấm dứt hợp đồng lao động làm ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập, đời sống đối với người lao động trên địa bàn tỉnh, chủ yếu các doanh nghiệp

có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapora…) trong các khu công nghiệp. Tập trung vào một số lĩnh vực sản xuất gia công và chế biến như: Giày dép, Dệt-nhuộm, may mặc, chế biến gỗ, điện tử…

Số lao động nghỉ giãn việc của các doanh nghiệp tại địa phương từ ngày 01/10/2023 đến ngày 15/12/2023 là 1.250 người. Trong đó: khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 13 người; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.237 người. Chia theo ngành kinh tế: Ngành dệt may là 1.000 người, ngành da giày là 250 người.

Số lao động thôi việc, mất việc của các doanh nghiệp tại địa phương từ ngày 01/10/2023 đến ngày 15/12/2023 là 500 người. Trong đó: khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 5 người; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 495 người. Chia theo ngành kinh tế: Ngành dệt may là 457 người, Ngành da giày là 44 người.

Thực hiện đầy đủ công tác tập huấn, hướng dẫn cơ sở sản xuất kinh doanh cập nhật các quy định về an toàn vệ sinh lao động. Công tác an toàn lao động được tập trung triển khai và thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện tại các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm hạn chế vi phạm liên quan an toàn lao động. Năm 2023, toàn tỉnh xảy ra 31 vụ tai nạn lao động, làm 4 người chết, 27 người bị thương; So với cùng kỳ năm 2022, số vụ tai nạn giảm 33,34%, số người chết giảm 60%, số người bị thương giảm 34,15%.

Việc quản lý lao động người nước ngoài tại Việt nam đảm bảo đúng theo quy định, chặt chẽ, tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất. Tuyển dụng 599 lao động là người nước ngoài tại 108 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cấp mới, cấp lại và gia hạn 427 giấy phép lao động đảm bảo đúng quy trình, không phát sinh tiêu cực.

1.2. Chính sách tiền lương, quan hệ lao động và bảo hiểm xã hội

Ước thực hiện cả năm đạt chỉ tiêu đề ra; Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 9.511 người.

Triển khai thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động trong Công ty nhà nước, Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước; Góp ý quy chế quản lý tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với các doanh nghiệp nhà nước; Thường xuyên hướng dẫn, tổ chức khảo sát tình hình thực hiện chính sách tiền lương và rà soát, đánh giá tình hình thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với các doanh nghiệp.

1.3. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Tổ chức thực hiện các chế độ chính sách cho người có công đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng; tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đảm bảo yêu cầu, không có hồ sơ bị trễ hạn.

Trong năm 2023, đã giải quyết được 4.763 hồ sơ (Trong đó: tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công: 1339 hồ sơ và tại sở là 3.424 hồ sơ); Tổ chức điều dưỡng cho 1.365 đối tượng; Thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 và nhân kỷ niệm ngày

thương binh liệt sĩ 27/7 với 50.897 phần quà tổng giá trị là 20,07 tỷ đồng; Tiếp nhận và an táng 203 hài cốt liệt sĩ.

2. Lĩnh vực xã hội

2.1. Công tác giảm nghèo

Ban hành quy định về đối tượng tiêu chuẩn đối với điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua "cả nước chung vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2022-2023; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến đối với dự thảo kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022-2025 và kế hoạch thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo dân tộc thiểu số trong năm.

2.2. Công tác bảo trợ xã hội

Toàn tỉnh có 20.343 đối tượng bảo trợ xã hội, tất cả các đối tượng này đều được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng tại cộng đồng. Các chính sách hỗ trợ của nhà nước cho đối tượng BTXH luôn được thực hiện đầy đủ, kịp thời, các địa phương cũng thường xuyên tổ chức hoạt động hỗ trợ đột xuất và chăm lo, thăm hỏi, tặng quà vào dịp lễ, Tết và những lúc gặp khó khăn cho đối tượng.

Hiện nay, Trung tâm BTXH tỉnh đang quản lý và nuôi dưỡng tập trung 78 đối tượng. Cán bộ tại đây thường xuyên khám sức khoẻ cho các đối tượng; tích cực điều trị, chăm sóc cho đối tượng có sức khỏe yếu và kiểm tra, theo dõi sát sao sức khỏe các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Trung tâm cũng đã phối hợp, kết nối, trợ giúp cho hàng trăm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn tại cộng đồng.

2.3. Công tác trẻ em

Toàn tỉnh có 293.271 trẻ em, trong đó có 2.184 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tổ chức, phối hợp, hỗ trợ và tặng quà, học bổng cho các em trên địa bàn tỉnh nhân dịp Tết Nguyên Đán, Tháng hành động vì trẻ em, Tết Trung thu với tổng kinh phí khoảng 31,92 tỷ đồng. Công tác phòng chống tại nạn thương tích trẻ em được các địa phương tích cực chỉ đạo thực hiện, triển khai các chương trình kế hoạch về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Ban hành kế hoạch thực hiện công tác tr em năm 2023; phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực 2 hiện Nghị quyết 26/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh phê duyệt Đề án tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

2.4. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Hiện tại, Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh đã tổ chức cai nghiện cho 788 học viên (Trong đó: cai nghiện bắt buộc là 758 học viên; cai nghiện tự nguyện là 30 học viên). Việc quản lý, cai nghiện cho đối tượng luôn theo đúng quy định. Việc thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội đối với các đơn vị vi phạm được thực hiện kịp thời.

3. Giáo dục, đào tạo

Trong năm, ngành giáo dục và đào tạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2023. Một số kết quả tiêu biểu đạt được như sau:

Tập trung thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 theo lộ trình, đảm bảo cơ sở vật chất trường học và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo chỉ tiêu được giao.

Chất lượng giáo dục trong toàn tỉnh ngày càng được củng cố và tăng cường, đội tuyển học sinh giỏi của tỉnh đã được nhiều thành tích nổi bật trong kỳ thi học sinh giỏi THPT cấp quốc gia năm 2023. Kết quả đánh giá, xếp loại của học sinh năm học 2022-2023 tiếp tục được nâng cao. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT của tỉnh đạt 98,6%, đứng thứ 32/63 tỉnh, thành phố (tăng 24 bậc so với năm 2022)

Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia năm 2023 theo kế hoạch. Ước tính đến hết năm 2023, toàn tỉnh dự kiến sẽ đạt chỉ tiêu về công tác xây dựng trường học đạt chuẩn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân tỉnh đề ra (45,1%).

Tiếp tục triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên theo Kế hoạch năm 2023 của UBND tỉnh.

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ. Khẩn trương triển khai thực hiện các gói thầu thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị y tế…; chủ động triển khai các biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc còn tồn đọng, bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện. Tổ chức tập huấn trực tuyến nhắc lại hướng dẫn chuẩn đoán, điều trị, phòng chống bệnh đậu mùa khỉ năm 2023 tại Bệnh viện đa khoa tỉnh… Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng "dịch chồng dịch". An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch. Số bác sỹ/vạn dân: 8,9 bác sỹ đạt 100% kế hoạch; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: 10% đạt 100% kế hoạch; Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 93% đạt 100% kế hoạch. Riêng chỉ tiêu số giường bệnh/vạn dân đạt 28,6 giường (kế hoạch 29 giường) không đạt kế hoạch đề ra.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của địa phương; Trang trí cổ động trực quan các tuyến đường, các loại cờ, xe loa tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19, tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và địa phương. Kết quả, thực hiện được 14.250m^2 băng rôn, 64.050m^2panô, 52.534m^2 banner, treo

hơn 47.300 lượt cờ các loại; tuyên truyền 4.490 giờ xe lưu động; viết tin bài đăng trên trang Website, tạp chí của ngành và của đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức Chương trình phục dựng Lễ hội mừng lúa mới của người S'tiêng tỉnh Bình Phước tại Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo; Tổ chức Lễ công bố Di sản văn hóa phi vật thể Nghề dệt thổ cẩm của người M'nông Bình Phước; hoàn thiện Bộ sưu tập Đàn đá Bình Phước; Tổ chức Cuộc thi "Hành trình di sản văn hóa tỉnh Bình Phước" lần thứ V, năm 2023; Tổ chức trưng bày triển lãm chuyên đề "Từ Điện Biên Phủ trên không đến Hiệp định Paris năm 1973", chuyên đề "Xuân Biên cương - Hải đảo", chuyên đề: "Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Chân dung một anh hùng", chuyên đề Di sản văn hóa Bình Phước… Trong năm 2023, tổng cộng số lượng khách tham quan và tương tác là 579.498 lượt người (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 19.306 lượt người; tại các di tích là 97.227 lượt người; tương tác qua nền tảng công nghệ số là 462.965 lượt).

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Tổ chức thành công Chương trình Nghệ thuật Lễ hội giao thừa "Mừng Đảng, mừng xuân" Quý Mão năm 2023; Chương trình nghệ thuật nhân kỷ niệm 76 năm ngày thương binh liệt sĩ 27/7; Tham gia các Liên hoan hội thi, hội diễn cấp toàn quốc, khu vực, kết quả đạt 01 HCV, 08 HCB, 05 giải ba và 01 Bằng khen của Ban Tổ chức; Tham gia Cuộc thi Ban nhạc Độc tấu và Hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc, kết quả đạt 3 giải thưởng gồm: 01 giải nhì, 01 giải ba và 01 bằng khen biểu diễn xuất sắc do Hội nhạc sĩ Việt Nam tặng… Trong năm 2023, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 96 buổi, thu hút khoảng 75.160 lượt khán giả; Trung tâm Văn hóa tỉnh phục vụ chương trình lưu động tại cơ sở và phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương được 103 buổi, thu hút 21.000 lượt khán; chiếu bóng lưu động phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, kết quả chiếu được 501 buổi, thu hút hơn 32.000 lượt người xem.

Hoạt động thư viện: Tổ chức không gian sách mừng Đảng – mừng Xuân Quý Mão 2023 tại Quảng trường tỉnh; trưng bày hơn 2.000 bản và 5 mô hình sách nghệ thuật phục vụ Hội nghị Văn hóa tỉnh. Tổ chức Hội thi kể truyện theo sách… Trong năm 2023, Thư viện tỉnh cấp 215 thẻ bạn đọc trong đó 122 thẻ mới, 69 thẻ gia hạn. Tổng số lượt người sử dụng thư viện: 4.864.879 lượt (trong đó phục vụ tại Thư viện 10.626 lượt; Website: 4.771.540 lượt; Lưu động: 41.790 lượt; Luân chuyển cơ sở: 40.923 lượt). Tổng số tài liệu lưu hành: 285.662 lượt (trong đó, phục vụ tại Thư viện 49.610 lượt; lưu động: 122.154 lượt; luân chuyển cơ sở: 113.898 lượt).

Thể dục thể thao: Đăng cai tổ chức thành công giải Vô địch quốc gia Việt dã leo núi "Chinh phục đỉnh cao Bà Rá" lần thứ 28; Giải Vô địch Bóng chuyền U23 quốc gia; Vòng loại Giải Bóng đá Vô địch U17, U19 quốc gia; các trận Bóng đá trong khuôn khổ Giải Vô địch quốc gia và Hạng nhất quốc gia; giải Cờ tướng và Võ cổ truyền Cụm miền Đông Nam Bộ... Trong năm 2023, đội tuyển thể thao của tỉnh tham dự 80 giải thể thao cụm, khu vực, toàn quốc, kết quả đạt 62 HCV, 74 HCB, 125 HCĐ; tham dự Seagames 32 đạt 02 HCV, 01 HCB, 03 HCĐ ở các môn cờ tướng); Tham dự đại hội thể thao Châu Á lần thứ 19 (Asian Games 19) đạt 01

HCB Đồng đội môn Cờ tướng; Hỗ trợ 507 lượt trọng tài làm nhiệm vụ tại các giải thể thao, hội thao.

Hoạt động du lịch: Tổ chức thành công Không gian trưng bày, quảng bá văn hóa - du lịch - ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ; Đại hội Hiệp hội du lịch tỉnh Bình Phước lần thứ I, nhiệm kỳ 2023 – 2028… Trong năm 2023, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt: 946.373 lượt khách, đạt 117,42% kế hoạch năm 2023 và tăng 30,97% so với cùng kỳ 2022. Trong đó: khách nội địa: 936.730 lượt khách; khách quốc tế: 9.643 lượt khách. Tổng thu du lịch ước đạt: 545,5 tỷ đồng, đạt 116,06% kế hoạch năm 2023 và tăng 30,78% so với cùng kỳ năm 2022.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 19 người chết, 3 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng bằng với cùng kỳ năm trước; số người chết tăng 35,71%; số người bị thương giảm 76,92%. Tính chung 12 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 159 vụ tai nạn giao thông, làm 142 người chết, 55 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 3,64%; số người chết tăng 6,77%; số người bị thương giảm 46,60%.

Hình 6.1 Tình hình trật tự, an toàn xã hội năm 2023

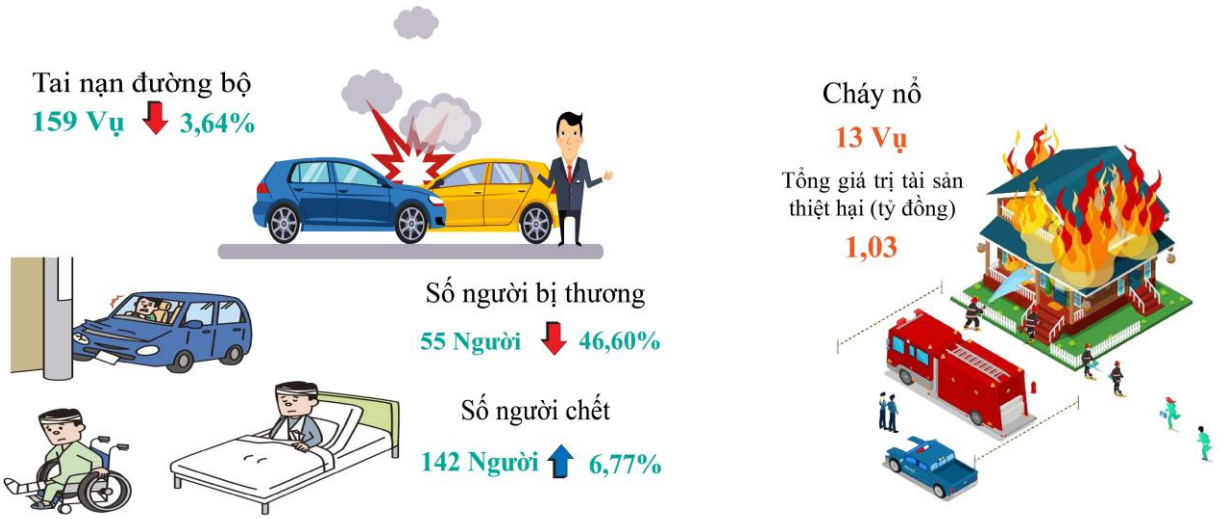

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 3.731 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 2.067 phương tiện, tước 1.191 giấy phép lái xe, cảnh cáo 65 trường hợp, xử lý hành chính 3.666 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 13,91 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (1.236 trường hợp), không có giấy phép lái xe (1.199 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (203 trường hợp), không đi đúng làn đường quy định (64 trường hợp) và vượt nồng độ cồn cho phép (1.653 trường hợp).

Tính chung cả năm 2023, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 40.982 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 17.748 phương tiện, tước 10.918 giấy phép lái xe, cảnh cáo 664 trường hợp, xử lý hành chính 38.621 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 128,02 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy

quá tốc độ (18.523 trường hợp), không có giấy phép lái xe (10.135 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (3.757 trường hợp), không đi đúng làn đường quy định (1.229 trường hợp) và vượt nồng độ cồn cho phép (10.464 trường hợp).

7. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn không phát sinh thiên tai. Tính chung cả năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 21 vụ do ảnh hưởng của mưa to, ngập lụt và lốc xoáy, thiệt hại cụ thể: 01 người chết, 316 căn nhà bị sập, hư hại, bị cuốn trôi; gãy đổ 45,6 ha cây trồng các loại … Tổng giá trị thiệt hại do mưa, lốc xoáy gây ra ước tính khoảng 16,03 tỷ đồng. Ngay sau khi nhận được báo cáo của các địa phương, Ban Chỉ đạo Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bình Phước, các đơn vị liên quan đã kịp thời chỉ đạo hành động, khắc phục thiệt hại để người dân sớm ổn định đời sống.

8. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 6 vụ cháy, nguyên nhân vụ cháy đang được điều tra làm rõ, đám cháy không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản đang được thống kê. Tích lũy đến cuối tháng 12/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ cháy, thiệt hại do cháy khoảng 1,03 tỷ đồng, không có thiệt hại về người.

Tháng 12 cơ quan chức năng đã phát hiện 5 vụ vi phạm môi trường, đã tiến hành xử lý 3 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 53 triệu đồng. Tích lũy đến tháng 12 năm 2023 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 279 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 194 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 1,59 tỷ đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường…

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động bất thường với nhiều khó khăn, thách thức nhưng hoạt động kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Đó chính là nhờ vào sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả tỉnh. Kinh tế tỉnh ta ước đạt mức tăng trưởng 8,34%, đây là mức tăng trưởng cao so với các tỉnh trong khu vực Đông Nam bộ; Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng tăng; Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng; Hoạt động sản xuất Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công được cải thiện rõ rệt; An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

Cùng với việc giữ ổn định môi trường phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an toàn, thuận lợi cho đời sống của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tạo nền tảng quan trọng cho phát triển, cần tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau đây:

Một là, thường xuyên cập nhật tình hình để có phản ứng kịp thời nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế trong năm tới.

Hai là, đẩy mạnh sản xuất trong nước, nhất là các mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào. Điều chỉnh kịp thời chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài có chất lượng cao. Triển khai mạnh mẽ các chương trình, giải pháp thúc đẩy tiêu dùng trong nước. Cân đối cung cầu, bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu đặc biệt vào các dịp lễ, tết.

Ba là, nâng cao hiệu quả kết nối cung cầu lao động - việc làm, chất lượng đào tạo nghề nhằm cải thiện năng suất lao động; chú trọng thu hút, đãi ngộ nguồn nhân lực ngành y tế, giáo dục (vốn bị ảnh hưởng nghiêm trọng do đại dịch).

Bốn là, khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới trong các lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin, tài chính, giáo dục, y tế.

Năm là, phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường.

Trên đây là một số tình hình cơ bản về kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước năm 2023./.

***Nơi nhận*:**
- Vụ Tổng hợp-TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Trương Quang Phúc

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023

Tỷ đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính năm 2023	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	**98.218,06**	**100,00**	**54.894,49**	**108,34**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	22.561,27	22,97	17.513,34	110,25
Công nghiệp và xây dựng	41.053,88	41,80	17.205,78	107,12
Dịch vụ	31.027,51	31,59	18.119,72	108,34
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.575,40	3,64	2.055,65	102,98

* GRDP bình quân đầu người đạt 93,94 triệu đồng/người/năm

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2023

(Vụ Đông xuân năm 2023-2024)

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	**4.024**	**4.056**	**100,80**
Lúa			
Lúa đông xuân	2.223	2.256	101,48
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây hàng năm khác			
Ngô	253	268	105,93
Khoai lang	8	8	100,00
Mía	173	100	57,80
Lạc	26	24	92,31
Rau các loại	853	837	98,12
Đậu các loại	31	32	103,23

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	**Tấn**	**50.127**	**51.949**	**103,63**
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.816	2.821	100,15
Năng suất	Tạ/ha	40,00	41,07	102,70
Sản lượng	Tấn	11.264	11.585	102,85
Lúa hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	-	-
Năng suất	Tạ/ha	-	-	-
Sản lượng	Tấn	-	-	-
Lúa mùa				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.677	7.797	101,56
Năng suất	Tạ/ha	36,96	37,65	101,86
Sản lượng	Tấn	28.374	29.354	103,45
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.679	2.805	104,71
Năng suất	Tạ/ha	39,15	39,25	100,25
Sản lượng	Tấn	10.489	11.010	104,97
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	468	68	14,50
Năng suất	Tạ/ha	50,56	61,31	121,26
Sản lượng	Tấn	2.364	415	17,58
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	173	100	57,57
Năng suất	Tạ/ha	263,59	260,44	98,81
Sản lượng	Tấn	4.561	2.594	56,88
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	121	92	75,73
Năng suất	Tạ/ha	9,48	8,90	93,88
Sản lượng	Tấn	115	82	71,10
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.525	2.774	78,70
Năng suất	Tạ/ha	73,84	79,41	107,56
Sản lượng	Tấn	26.025	22.028	84,64

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Tổng diện tích hiện có	**440.013**	**437.212**	**99,36**
Cây công nghiệp	425.234	419.622	**98,68**
Cà phê			
Diện tích trồng (Ha)	13.988	14.013	100,18
Diện tích thu hoạch (Ha)	12.818	13.034	101,69
Năng suất (Tạ/ha)	22,63	22,12	97,75
Sản lượng (Tấn)	29.013	28.832	99,38
Cao su			
Diện tích trồng (Ha)	245.375	242.961	99,02
Diện tích thu hoạch (Ha)	213.801	212.242	99,27
Năng suất (Tạ/ha)	19,03	19,69	103,47
Sản lượng (Tấn)	406.941	417.914	102,70
Hồ tiêu			
Diện tích trồng (Ha)	13.864	12.953	93,43
Diện tích thu hoạch (Ha)	13.148	12.253	93,19
Năng suất (Tạ/ha)	19,86	19,18	96,58
Sản lượng (Tấn)	26.110	23.508	90,03
Điều			
Diện tích trồng (Ha)	152.007	149.695	98,48
Diện tích thu hoạch (Ha)	148.446	145.892	98,28
Năng suất (Tạ/ha)	11,58	13,64	117,79
Sản lượng (Tấn)	171.876	199.043	115,81
Cây ăn quả	**14.397**	**17.176**	**119,30**
Cam			
Diện tích trồng (Ha)	445	425	95,51
Diện tích thu hoạch (Ha)	293	347	118,43
Năng suất (Tạ/ha)	102,45	95,49	93,21
Sản lượng (Tấn)	2.998	3.310	110,41
Xoài			
Diện tích trồng (Ha)	405	415	102,47
Diện tích thu hoạch (Ha)	316	364	115,19
Năng suất (Tạ/ha)	71,51	71,44	99,90
Sản lượng (Tấn)	2.263	2.598	114,80
Chuối			
Diện tích trồng (Ha)	1.582	1.805	114,10
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.159	1.632	140,81
Năng suất (Tạ/ha)	210,57	194,37	92,31
Sản lượng (Tấn)	24.414	31.714	129,90
Sầu riêng			
Diện tích trồng (Ha)	5.264	7.500	142,48

Diện tích thu hoạch (Ha)	2.538	3.539	139,44
Năng suất (Tạ/ha)	101,24	95,20	94,03
Sản lượng (Tấn)	25.694	33.689	131,12

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	68.361	69.021	265.440	118,71	100,65	125,42
Thịt trâu	321	321	1.294	104,90	104,56	102,54
Thịt bò	815	816	3.109	106,40	106,39	103,36
Thịt gia cầm	22.060	22.284	89.215	100,05	101,02	117,13
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	97.458	97.593	389.501	145,52	100,14	143,13
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	830	-	830	77,35	-	77,35
Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	9.288	9.288	37.150	83,61	83,61	83,61
Sản lượng củi khai thác (Ste)	2.550	2.550	10.200	78,66	78,66	78,65
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

7. Sản lượng thủy sản

Tấn

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Tổng sản lượng thuỷ sản	**422**	**633**	**2.110**	**93,07**	**93,14**	**93,12**
Cá	421	632	2.106	93,10	93,10	93,10
Tôm	1	1	4	100,00	100,00	100,00
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**356**	**534**	**1.780**	**92,04**	**92,04**	**92,04**
Cá	356	534	1.780	92,04	92,04	92,04
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**66**	**99**	**330**	**98,51**	**100,00**	**99,40**
Cá	65	98	326	99,39	99,39	99,39
Tôm	1	1	4	100,00	83,33	100,00
Thủy sản khác	-	-	-	-	-	-

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12/2023 so với 11/2023	Ước tính 12/2023 so với 12/2022	Năm 2023 so với năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	**117,69**	**103,70**	**115,11**	**110,36**
Khai khoáng	**119,77**	**108,81**	**114,57**	**111,35**
Khai khoáng khác	119,77	108,81	114,57	111,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**118,21**	**103,75**	**115,50**	**110,69**
Sản xuất chế biến thực phẩm	140,01	103,71	134,12	122,28
Sản xuất đồ uống	88,10	127,03	100,00	96,20
Dệt	62,96	102,16	79,06	84,81
Sản xuất trang phục	57,04	113,73	46,78	72,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	64,97	101,03	59,53	76,76
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,40	109,68	103,62	100,52
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,13	80,01	84,99	79,18
In, sao chép bản ghi các loại	146,77	105,47	103,31	97,14
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,97	98,04	91,31	86,37
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	71,74	92,42	67,62	67,40
Sản xuất kim loại	107,11	114,03	96,30	116,70
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	138,22	106,79	119,87	102,70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	57,56	104,33	72,27	95,02
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	60,70	106,82	67,17	92,01
Sản xuất xe có động cơ	165,87	99,78	216,20	114,07
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,56	133,73	160,90	95,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	86,03	100,39	89,05	132,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**107,02**	**101,35**	**106,80**	**103,77**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**107,33**	**102,55**	**109,05**	**104,76**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94,38	109,20	100,25	101,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,21	100,44	112,45	106,13

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	**100,09**	**111,38**	**113,21**	**114,89**
Khai khoáng	**104,71**	**107,80**	**121,76**	**111,76**
Khai khoáng khác	104,71	107,80	121,76	111,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**99,77**	**111,99**	**113,68**	**115,36**
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,46	119,73	129,09	133,44
Sản xuất đồ uống	96,86	104,65	94,64	88,55
Dệt	100,89	95,32	71,82	70,68
Sản xuất trang phục	73,24	86,88	84,01	54,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,70	101,82	61,75	65,29
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,64	90,79	103,08	105,46
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	68,18	52,26	99,69	100,91
In, sao chép bản ghi các loại	100,42	78,62	109,83	105,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,23	77,42	75,09	97,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	78,76	70,34	56,64	64,12
Sản xuất kim loại	118,99	149,33	116,87	97,59
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	86,47	97,00	96,41	130,51
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	148,67	70,97	110,25	67,11
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	84,55	100,86	110,32	70,76
Sản xuất xe có động cơ	34,82	164,77	199,22	193,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	65,83	130,87	77,33	116,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	133,79	205,04	133,20	93,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**103,59**	**102,00**	**103,71**	**105,47**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**112,57**	**96,80**	**101,81**	**110,56**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,57	106,60	100,98	96,10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,77	93,62	102,16	116,59

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	198.895,77	216.426,88	2.099.081,73	114,57	111,35
Thịt gà đông lạnh	Tấn	7.976,00	8.000,00	77.634,00	160,64	126,87
Hạt điều khô	Tấn	25.719,35	26.825,10	235.992,76	139,02	126,70
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	14.864,00	14.500,00	154.945,00	132,61	121,18
Nước tinh khiết	1000 lít	37,36	47,46	490,76	100,00	97,98
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	479,00	600,00	9.959,00	145,63	85,31
Dịch vụ in trờn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	63.881,11	64.529,46	1.067.380,72	67,17	81,60
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khỏc	Triệu đồng	54.101,66	54.067,44	668.572,73	90,07	90,32
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	3.331,33	-	63,95
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.060,42	1.214,94	11.841,36	81,78	75,67
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	462,44	500,23	5.427,68	67,28	66,15
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	227.781,15	227.730,27	2.837.140,97	58,46	78,52
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	309,58	334,34	4.154,52	67,50	42,73
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	8.469,69	8.458,09	45.813,36	311,83	129,02
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	139.643,14	154.840,24	1.683.478,35	96,67	99,73
Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1000 chiếc	6.003,00	4.803,00	84.104,00	84,99	79,18
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trục lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.486,53	1.567,77	15.686,69	103,31	97,92
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	7.848,57	7.694,68	86.998,96	91,31	86,37
Xi măng Portland đen	Tấn	83.513,98	77.000,00	912.826,00	66,73	66,72
Chì chưa gia công	Tấn	3.172,00	3.331,00	35.464,00	149,37	133,42
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.031,05	3.124,70	22.177,27	46,49	74,48

Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	30.589,50	33.646,47	265.758,36	117,83	90,95
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	134.527,34	140.347,07	2.272.035,13	72,27	95,02
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	43,72	46,70	888,17	67,17	92,01
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2.209.220,98	2.204.325,37	19.153.762,91	216,20	114,07
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	1.445,74	2.021,14	16.778,70	-	144,04
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	43.378,43	69.808,64	521.956,00	151,08	71,37
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.043,21	3.580,48	38.255,16	71,92	79,14
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	18.926,00	19.000,00	227.177,79	89,05	132,18
Điện sản xuất	Triệu KWh	143,27	145,28	1.466,10	114,23	102,29
Điện mặt trời	Triệu KWh	81,31	84,25	1.138,15	70,87	87,94
Điện thương phẩm	Triệu KWh	33,99	34,37	388,12	104,62	107,01
Nước uống được	1000 m3	887,03	968,65	11.245,75	100,25	101,34
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	9.775,14	9.818,09	102.740,22	112,45	106,13

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Tên sản phẩm					
Đá xây dựng khác	M3	513.233,80	607.021,26	121,76	111,76
Thịt gà đông lạnh	Tấn	23.209,00	23.481,00	124,22	133,07
Hạt điều khô	Tấn	64.894,62	75.649,84	136,70	139,45
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	41.852,00	44.125,00	108,62	122,51
Nước tinh khiết	1000 lít	107,04	117,14	94,64	88,55
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	974,00	1.379,00	39,08	63,05
Dịch vụ in trờn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	230.327,93	195.523,17	66,81	56,39
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khỏc	Triệu đồng	168.067,64	166.393,56	88,39	103,20
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	730,35	-	-	-
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.303,64	3.248,93	55,96	65,51
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.151,90	1.410,93	53,13	61,86
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	631.201,79	712.280,55	63,11	65,82
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	1.077,33	978,26	68,77	55,63
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	7.020,18	24.837,62	64,14	332,32
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	435.360,09	447.387,56	105,31	98,22
Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1000 chiếc	36.766,00	17.354,00	99,69	100,91
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trục lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	3.698,83	4.334,17	109,83	105,81
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	19.550,15	24.007,39	75,09	97,53
Xi măng Portland đen	Tấn	182.338,45	226.252,08	55,69	63,23
Chì chưa gia công	Tấn	8.853,00	9.498,00	123,18	118,50
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	6.989,84	7.655,51	98,75	60,27
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	68.894,48	93.986,90	82,12	137,44
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	602.809,42	420.394,43	110,25	67,11

Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	254,98	158,90	110,32	70,76
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	5.696.189,18	6.393.588,63	199,22	193,64
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.128,18	5.073,04	95,50	-
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	99.762,89	165.159,92	47,91	91,33
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	6.491,90	9.468,99	57,48	58,14
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	52.207,79	56.895,00	133,20	93,91
Điện sản xuất	Triệu KWh	427,91	439,67	103,55	108,86
Điện mặt trời	Triệu KWh	272,67	253,68	87,39	75,31
Điện thương phẩm	Triệu KWh	101,07	102,26	105,65	105,78
Nước uống được	1000 m3	2.728,32	2.718,71	100,98	96,10
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	22.627,77	27.631,79	102,16	116,59

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2023

Tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023	Năm 2023
TỔNG SỐ	**8.652,07**	**9.843,10**	**33.288,93**	**115,93**	**100,53**	**110,95**
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.227,32	1.273,14	4.605,85	68,40	48,26	68,41
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	62,55	64,11	241,71	84,75	76,42	88,29
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.466,20	7.238,74	24.742,46	136,50	125,67	128,29
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	896,00	1.267,11	3.698,91	105,83	105,25	103,32
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2023

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	**413,88**	**430,26**	**4.605,85**	**90,90**	**72,10**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**241,34**	**251,22**	**3.193,26**	**98,04**	**74,83**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	58,95	61,93	1.137,84	96,51	52,87
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	58,43	60,32	826,49	89,03	48,16
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	71,50	74,25	993,42	99,53	83,58
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	110,89	115,04	1.062,00	98,33	128,24
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**172,54**	**179,04**	**1.412,59**	**78,06**	**66,61**
Vốn cân đối ngân sách huyện	172,54	179,04	1.412,59	78,06	66,61
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	169,14	175,56	1.286,45	83,88	65,89
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

Tỷ đồng

	Thực hiện Quý II năm 2023	Thực hiện Quý III năm 2023	Ước tính Quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	**1.352,47**	**1.227,32**	**1.273,14**	**104,00**	**68,40**	**48,26**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**1.056,61**	**823,66**	**775,05**	**104,89**	**60,57**	**55,66**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	562,13	165,88	179,02	108,63	21,19	30,39
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	305,96	161,29	176,47	107,72	24,99	30,27
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	249,52	314,01	253,77	100,98	107,94	48,98
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	244,96	343,77	342,26	100,88	120,15	158,06
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**295,86**	**403,66**	**498,10**	**100,94**	**92,87**	**40,00**
Vốn cân đối ngân sách huyện	295,86	403,66	498,10	100,94	92,87	40,00
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	212,79	388,74	489,62	103,41	103,66	39,33
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2023

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	**5.464,02**	**5.546,10**	**63.350,53**	**111,24**	**115,79**
Lương thực, thực phẩm	3.165,87	3.223,17	36.673,29	111,50	114,73
Hàng may mặc	297,04	299,00	3.473,01	106,73	112,15
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	555,41	559,74	6.471,25	107,79	113,31
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	57,52	58,46	675,99	108,09	115,89
Gỗ và vật liệu xây dựng	396,38	401,57	4.613,30	110,65	117,90
Ô tô các loại	19,67	19,94	221,96	117,87	130,95
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	103,86	105,19	1.210,35	110,37	117,03
Xăng, dầu các loại	382,47	386,64	4.410,63	112,51	122,54
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	135,28	136,51	1.548,54	124,77	127,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	106,71	107,85	1.247,52	109,17	115,15
Hàng hóa khác	159,57	161,93	1.834,27	114,35	119,20
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	84,25	86,10	970,42	118,21	121,65

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

Tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	**16.036,40**	**16.427,70**	**111,45**	**111,65**
Lương thực, thực phẩm	9.269,24	9.526,01	111,70	112,22
Hàng may mặc	876,06	891,14	106,57	107,06
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.638,28	1.666,27	107,66	107,91
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	170,32	173,26	107,25	107,21
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.168,08	1.191,64	111,89	111,14
Ô tô các loại	56,01	58,44	115,66	117,38
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	306,63	312,14	109,70	109,95
Xăng, dầu các loại	1.120,19	1.148,53	113,27	112,33
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	397,54	405,84	124,58	124,37
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	314,52	320,49	108,79	108,63
Hàng hóa khác	470,55	479,87	115,10	114,27
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	248,99	254,07	118,45	117,40

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2023

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**638,46**	**651,98**	**7.334,26**	**111,96**	**115,46**
Dịch vụ lưu trú	22,73	23,03	260,30	113,87	113,78
Dịch vụ ăn uống	615,73	628,94	7.073,96	111,89	115,52
Du lịch lữ hành	**1,34**	**1,37**	**15,69**	**106,77**	**157,14**
Dịch vụ khác	**625,75**	**631,23**	**7.106,43**	**131,53**	**150,71**

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2023

Tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1.900,28**	**1.921,91**	**112,74**	**111,56**
Dịch vụ lưu trú	67,66	68,28	115,29	114,09
Dịch vụ ăn uống	1.832,62	1.853,63	112,65	111,47
Du lịch lữ hành	**3,96**	**4,02**	**112,73**	**105,23**
Dịch vụ khác	**1.830,35**	**1.877,80**	**148,25**	**131,53**

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2023

%

	Tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Năm 2023 so với năm 2022
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm 2022	Tháng 11 năm 2023		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**113,52**	**104,01**	**100,42**	**104,11**	**104,44**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,24	103,01	100,29	102,57	102,60
Trong đó: Lương thực	139,55	117,25	103,05	115,18	109,65
Thực phẩm	110,24	99,90	99,67	100,55	101,76
Ăn uống ngoài gia đình	105,42	101,92	100,02	99,76	100,26
Đồ uống và thuốc lá	108,33	97,01	99,68	99,24	101,65
May mặc, mũ nón và giày dép	107,42	99,89	99,65	100,35	100,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng	133,47	111,83	100,48	113,11	119,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,96	103,25	100,28	103,78	103,45
Thuốc và dịch vụ y tế	109,50	108,35	107,81	103,45	101,71
Trong đó: Dịch vụ y tế	109,36	109,36	109,36	103,03	100,75
Giao thông	110,90	102,27	97,95	102,89	97,52
Bưu chính viễn thông	98,12	100,18	100,02	100,09	99,75
Giáo dục	103,68	100,51	100,00	100,92	101,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,04	100,34	100,00	100,45	100,95
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,99	100,38	100,02	103,74	105,69
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,91	108,69	100,34	108,88	106,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**147,78**	**112,55**	**103,63**	**110,07**	**103,94**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**105,23**	**101,19**	**99,36**	**100,76**	**102,12**

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2023

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	**237,85**	**2.722,28**	**100,32**	**113,25**	**155,06**
Vận tải hành khách	**133,08**	**1.550,55**	**100,15**	**109,74**	**193,47**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	133,08	1.550,55	100,15	109,74	193,47
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**96,12**	**1.074,09**	**100,53**	**117,26**	**121,46**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	96,12	1.074,09	100,53	117,26	121,46
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**3,33**	**38,40**	**100,66**	**116,85**	**123,10**
Bưu chính chuyển phát	**5,33**	**59,23**	**100,75**	**135,65**	**150,17**

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

Tỷ đồng

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	**707,95**	**711,89**	**113,39**	**119,53**
Vận tải hành khách	**397,11**	**398,60**	**114,40**	**119,78**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	397,11	398,60	114,40	119,78
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**285,66**	**287,39**	**111,73**	**118,97**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	285,66	287,39	111,73	118,97
Hàng không	-	-	-	-
Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**9,62**	**9,93**	**109,07**	**111,17**
Bưu chính chuyển phát	**15,55**	**15,98**	**121,95**	**129,79**

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2023

	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**561,00**	**6.712,79**	**100,10**	**109,48**	**190,55**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	561,00	6.712,79	100,10	109,48	190,55
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**120.582,26**	**1.430.988,83**	**100,14**	**109,57**	**191,30**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	120.582,26	1.430.988,83	100,14	109,57	191,30
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**169,58**	**1.881,19**	**100,44**	**116,75**	**121,27**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	169,58	1.881,19	100,44	116,75	121,27
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**23.356,45**	**260.413,32**	**100,46**	**117,16**	**121,32**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	23.356,45	260.413,32	100,46	117,16	121,32
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**1.700,84**	**1.703,48**	**114,09**	**119,14**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	1.700,84	1.703,48	114,09	119,14
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**366.013,87**	**367.182,67**	**115,82**	**119,85**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	366.013,87	367.182,67	115,82	119,85
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**504,95**	**506,52**	**114,51**	**118,36**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	504,95	506,52	114,51	118,36
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**69.514,22**	**69.748,98**	**113,01**	**118,46**
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	69.514,22	69.748,98	113,01	118,46
Hàng không	-	-	-	-

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2023

	Sơ bộ tháng 12 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12 năm 2023	Tháng 12/2023 so với tháng 11/2023 (%)	Tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12/2023 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	159	120,00	100,00	96,36
Đường bộ	18	159	120,00	100,00	96,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	19	142	172,73	135,71	106,77
Đường bộ	19	142	172,73	135,71	106,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	55	33,33	23,08	53,40
Đường bộ	3	55	33,33	23,08	53,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	13	-	600,00	185,71
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1.028,56	-	-	6,46

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	34	31	47	47
Đường bộ	"	34	31	47	47
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	31	28	42	41
Đường bộ	"	31	28	42	41
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	17	11	12	15
Đường bộ	"	17	11	12	15
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	3	-	6
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	400	80	-	548,56

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tỷ đồng

	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Năm 2023 so với năm 2022 (%)	Cơ cấu năm 2023 (%)	Năm 2023 So với dự toán (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**11.986,00**	**14.282,51**	**83,92**	**100,00**	**80,51**
Trong đó:					
I. Thu nội địa	**10.709,20**	**13.229,25**	**80,95**	**89,35**	**78,35**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	413,00	570,52	72,39	3,45	72,46
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	520,50	637,46	81,65	4,34	104,10
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	460,00	761,47	60,41	3,84	53,49
Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.970,20	1.704,50	115,59	16,44	105,92
Tiền sử dụng đất	1.893,00	4.106,90	46,09	15,79	49,72
Thu xổ số kiến thiết	1.200,00	962,90	124,62	10,01	109,09
II. Thu từ Hải quan	**1.270,00**	**1.044,03**	**121,64**	**10,60**	**104,10**

27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Tỷ đồng

	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Năm 2023 so với năm 2022 (%)	Cơ cấu năm 2023 (%)	Năm 2023 So với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**16.432,00**	**13.715,59**	**119,81**	**100,00**	**89,57**
Trong đó:					
I. Chi đầu tư phát triển	**8.102,20**	**6.450,02**	**125,62**	**49,31**	**159,91**
II. Chi thường xuyên	**8.322,00**	**7.245,69**	**114,85**	**50,65**	**81,84**
Chi sự nghiệp kinh tế	1.919,00	974,94	196,83	11,68	52,64
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.163,00	2.752,53	114,91	19,25	98,01
Chi sự nghiệp y tế	659,00	596,34	110,51	4,01	99,05
Chi đảm bảo xã hội	492,07	403,69	121,89	2,99	100,00
Chi quản lý hành chính	1.236,00	1.610,89	76,73	7,52	98,03
Chi an ninh quốc phòng địa phương	414,86	525,29	78,98	2,52	100,00

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

Đơn vị tính: Người

	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Dân số trung bình	**1.034.667**	**1.045.490**	**101,05**
Phân theo giới tính			
Nam	521.764	526.820	100,97
Nữ	512.903	518.670	101,12
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	303.960	307.375	101,12
Nông thôn	730.707	738.115	101,01
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	**602.929**	**597.407**	**99,08**
Phân theo giới tính			
Nam	319.452	315.466	98,75
Nữ	283.477	281.940	99,46
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	178.417	177.404	99,43
Nông thôn	424.512	420.002	98,94
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	**591.565**	**582.632**	**98,49**
Kinh tế Nhà nước	58.860	57.972	98,49
Kinh tế ngoài Nhà nước	472.510	465.348	98,48
Khu vực đầu tư nước ngoài	60.195	59.312	98,53

29. Số lao động nghỉ giãn việc của các doanh nghiệp tại địa phương từ ngày 01/10/2023 đến ngày 15/12/2023

Đơn vị: người

	Tổng số	Chia theo trình độ		Ghi chú
		Lao động phổ thông	Lao động có tay nghề (được đào tạo chuyên môn kỹ thuật)	
TỔNG SỐ	**1.250**	**1.250**	**-**	
Chia theo loại hình doanh nghiệp				
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	
DN ngoài nhà nước	13	500	-	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.237	750	-	
Chia theo nghành	**1.250**	**1.250**		
Dệt may	1.000	1.000	-	
Da giày	250	250	-	
Các ngành còn lại	-	-	-	

30. Số lao động thôi việc, mất việc của các doanh nghiệp tại địa phương từ ngày 01/10/2023 đến ngày 15/12/2023

Đơn vị: người

	Tổng số	Chia theo trình độ		Ghi chú
		Lao động phổ thông	Lao động có tay nghề (được đào tạo chuyên môn kỹ thuật)	
TỔNG SỐ	**500**	**500**	-	
Chia theo loại hình doanh nghiệp				
Doanh nghiệp Nhà nước	-	-	-	
DN ngoài nhà nước	5	200	-	
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	495	300	-	
Chia theo nghành	**500**	**500**		
Dệt may	457	457	-	
Da giày	44	44	-	
Các ngành còn lại	-	-	-	